427 Câu Tiếng Trung Cảm Xúc – Thuyết Phục – Tranh Luận · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/3

表达情感

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Bày tỏ cảm xúc	câu 1–47	video 00:00	trang 2
Động viên & an ủi	câu 48–108	video 09:28	trang 13
Khuyên nhủ	câu 109–165	video 22:12	trang 28
Tranh luận & bất đồng	câu 166–225	video 34:28	trang 42
Từ chối khéo	câu 226–268	video 46:53	trang 56
Thuyết phục	câu 269–322	video 56:37	trang 67
Phàn nàn & khiếu nại trong đời sống	câu 323–371	video 1:08:25	trang 80
Giải quyết mâu thuẫn	câu 372–427	video 1:19:34	trang 92

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

气就消了 — qì jiù xiāo le — hết giận
câu 1

生自己的气 — shēng zìjǐ de qì — bực chính bản thân mình
câu 2

落差 — luòchā — hụt hẫng
câu 3

逼疯 — bī fēng — phát điên
câu 4

糟透了 — zāotòu le — tệ lắm
câu 5

气死 — qì sǐ — tức chết
câu 6

脾气太急 — píqi tài jí — nóng tính quá
câu 7

白忙活 — Bái mánghuo — đổ sông đổ biển
câu 8

心情美美的 — xīnqíng měiměi de — tâm trạng tuyệt vời
câu 9

想起来 — Xiǎng qǐlai — Nghĩ lại
câu 10

有点慌 — yǒudiǎn huāng — hơi cuống
câu 11

出汗 — chūhàn — toát mồ hôi
câu 12

胡思乱想 — hú sī luàn xiǎng — nghĩ lung tung
câu 13

张大了嘴 — zhāngdàle zuǐ — há hốc mồm
câu 14

骄傲 — jiāo'ào — tự hào
câu 15

难受 — nánshòu — khó chịu trong lòng
câu 16

心里很苦 — xīnli hěn kǔ — trong lòng buồn lắm
câu 17

紧张 — **jǐnzhāng** — hồi hộp
câu 18

全忘了 — **quán wàng le** — quên hết
câu 19

一身轻松 — **yì shēn qīngsōng** — nhẹ cả người
câu 20

意外 — **yìwài** — Bất ngờ
câu 21

逗我 — **dòu wǒ** — trêu mình
câu 22

腿都软了 — **tuǐ dōu ruǎn le** — chân run
câu 23

替你高兴 — **tì nǐ gāoxìng** — mừng cho bạn
câu 24

心里没底 — **xīnli méi dǐ** — trong lòng không yên
câu 25

特别开心 — **tèbié kāixīn** — vui lắm
câu 26

满足 — **mǎnzú** — mãn nguyện
câu 27

跟过年一样 — **Gēn guònián yíyàng** — như Tết
câu 28

这种感觉 — **Zhè zhǒng gǎnjué** — Cảm giác này
câu 29

深呼吸 — **shēn hūxī** — hít sâu
câu 30

不敢 — **bù gǎn** — không dám
câu 31

一想到 — **Yì xiǎngdào** — nghĩ đến
câu 32

不想再提 — **bù xiǎng zài tí** — không muốn nhắc lại
câu 33

想念 — **xiǎngniàn** — nhớ
câu 34

寂寞 — **jìmò** — trống trải
câu 35

发抖 — **fādǒu** — run
câu 36

走夜路 — **zǒu yèlù** — đi đường đêm
câu 37

那时候 — **Nà shíhou** — Ngày đó
câu 38

再努力一点 — **zài nǔlì yìdiǎn** — cố gắng hơn chút
câu 39

不敢相信 — **bù gǎn xiāngxìn** — không tin nổi
câu 40

合不拢嘴 — **hé bu lǒng zuǐ** — không ngậm được miệng
câu 41

兴奋得睡不着 — **xīngfèn de shuì bu zháo** — phấn khích đến mức…
câu 42

虚惊一场 — **xūjīng yì chǎng** — hú hồn
câu 43

后悔 — **hòuhuǐ** — hối hận
câu 44

喘不过气 — **chuǎn bu guò qì** — nghẹt thở
câu 45

坐立不安 — **zuòlì bù'ān** — đứng ngồi không yên
câu 46

吓唬 — **xiàhu** — dọa
câu 47

1 00:00

睡一觉**气就消了**。

Shuì yí jiào **qì jiù xiāo le**.
Ngủ một giấc là **hết giận**.

Viết lại: .....

2 00:12

我在**生自己的气**。

Wǒ zài **shēng zìjǐ de qì**.
Mình đang **bực chính bản thân mình**.

Viết lại: .....

3 00:23

我心里**落差**好大。

Wǒ xīnli **luòchā** hǎo dà.
Trong lòng mình **hụt hẫng** lắm.

Viết lại: .....

4 00:34

这件事快把我**逼疯**了。

Zhè jiàn shì kuài bǎ wǒ **bī fēng** le.
Chuyện này sắp làm mình **phát điên**.

Viết lại: .....

5 00:48

心情**糟透了**。

Xīnqíng **zāotòu le**.
Tâm trạng **tệ lắm**.

Viết lại: .....

6 00:57

我快被**气死**了！

Wǒ kuài bèi **qì sǐ** le!
Mình sắp **tức chết** rồi!

Viết lại: .....

7 01:08

我**脾气太急**了。

Wǒ **píqi tài jí** le.

Mình **nóng tính quá**.

Viết lại: .....

8 01:18

白忙活了一场。

Bái mánghuo le yì chǎng.

Bao công sức **đổ sông đổ biển** rồi.

Viết lại: .....

9 01:29

今天**心情美美的**。

Jīntiān **xīnqíng měiměi de**.

Hôm nay **tâm trạng tuyệt vời**.

Viết lại: .....

10 01:41

想起来还是很气。

Xiǎng qǐlai háishi hěn qì.

Nghĩ lại vẫn thấy tức.

Viết lại: .....

11 01:52

妈妈一直不接电话，我**有点慌**。

Māma yìzhí bù jiē diànhuà, wǒ **yǒudiǎn huāng**.

Mẹ mãi không nghe máy, mình **hơi cuống**.

Viết lại: .....

12 02:06

我手心都**出汗**了。

Wǒ shǒuxīn dōu **chūhàn** le.

Lòng bàn tay mình **toát mồ hôi** rồi.

Viết lại: .....

13 02:18

我总是**胡思乱想**。

Wǒ zǒngshì **hú sī luàn xiǎng**.

Mình cứ **nghĩ lung tung**.

Viết lại: .....

14 02:29

我惊得**张大了嘴**。

Wǒ jīng de **zhāngdàle zuǐ**.

Mình kinh ngạc đến **há hốc mồm**.

Viết lại: .....

15 02:40

我为自己感到**骄傲**。

Wǒ wèi zìjǐ gǎndào **jiāo'ào**.

Mình **tự hào** về bản thân.

Viết lại: .....

16 02:51

听这首歌又**难受**了。

Tīng zhè shǒu gē yòu **nánshòu** le.

Nghe bài này lại thấy **khó chịu trong lòng**.

Viết lại: .....

17 03:04

我在笑，可**心里很苦**。

Wǒ zài xiào, kě **xīnli hěn kǔ**.

Mình vẫn cười, nhưng **trong lòng buồn lắm**.

Viết lại: .....

18 03:18

明天面试，我好**紧张**。

Míngtiān miànshì, wǒ hǎo **jǐnzhāng**.

Mai phỏng vấn, mình **hồi hộp** lắm.

Viết lại: .....

19 03:31

我一紧张就**全忘了**。

Wǒ yì jǐnzhāng jiù **quán wàng le**.
Mình cứ căng thẳng là **quên hết**.

Viết lại: .....

20 03:43

终于放假了，**一身轻松**。

Zhōngyú fàngjià le, **yì shēn qīngsōng**.
Cuối cùng cũng được nghỉ, **nhẹ cả người**.

Viết lại: .....

21 03:56

太**意外**了！

Tài **yìwài** le!
Bất ngờ quá!

Viết lại: .....

22 04:06

你**逗我**呢吧？

Nǐ **dòu wǒ** ne ba?
Bạn **trêu mình** đấy à?

Viết lại: .....

23 04:16

马上轮到我上台，**腿都软了**。

Mǎshàng lún dào wǒ shàngtái, **tuǐ dōu ruǎn le**.
Sắp đến lượt mình lên sân khấu, **chân run** cả rồi.

Viết lại: .....

24 04:32

听到这个消息，我真**替你高兴**。

Tīngdào zhège xiāoxi, wǒ zhēn **tì nǐ gāoxìng**.
Nghe tin này mình **mừng cho bạn** lắm.

Viết lại: .....

25 04:46

不知道结果怎么样，**心里没底**。

Bù zhīdào jiéguǒ zěnmeyàng, **xīnli méi dǐ**.

Không biết kết quả ra sao, **trong lòng không yên**.

Viết lại: .....

26 05:01

我今天**特别开心**！

Wǒ jīntiān **tèbié kāixīn**!

Hôm nay mình **vui lắm**!

Viết lại: .....

27 05:12

我已经很**满足**了。

Wǒ yǐjīng hěn **mǎnzú** le.

Mình **mãn nguyện** lắm rồi.

Viết lại: .....

28 05:23

跟过年一样开心。

Gēn guònián yíyàng kāixīn.

Vui **như Tết** vậy.

Viết lại: .....

29 05:34

这种感觉太棒了。

Zhè zhǒng gǎnjué tài bàng le.

Cảm giác này tuyệt quá.

Viết lại: .....

30 05:45

我先**深呼吸**一下。

Wǒ xiān **shēn hūxī** yíxià.

Để mình **hít sâu** một hơi đã.

Viết lại: .....

31 05:56

我**不敢**看恐怖片。

Wǒ **bù gǎn** kàn kǒngbùpiàn.

Mình **không dám** xem phim kinh dị.

Viết lại: .....

32 06:07

一想到周末就开心。

Yì xiǎngdào zhōumò jiù kāixīn.

Cứ **nghĩ đến** cuối tuần là thấy vui.

Viết lại: .....

33 06:19

别问了，我**不想再提**。

Bié wèn le, wǒ **bù xiǎng zài tí**.

Đừng hỏi, mình **không muốn nhắc lại**.

Viết lại: .....

34 06:32

我很**想念**爷爷奶奶。

Wǒ hěn **xiǎngniàn** yéye nǎinai.

Mình **nhớ** ông bà lắm.

Viết lại: .....

35 06:44

一个人在外地，很**寂寞**。

Yí ge rén zài wàidì, hěn **jìmò**.

Một mình nơi đất khách, thấy **trống trải** lắm.

Viết lại: .....

36 06:57

往下一看，我腿就**发抖**。

Wǎng xià yí kàn, wǒ tuǐ jiù **fādǒu**.

Nhìn xuống dưới là chân mình **run**.

Viết lại: .....

37 07:10

我不敢一个人**走夜路**。

Wǒ bù gǎn yí ge rén **zǒu yèlù**.

Mình không dám **đi đường đêm** một mình.

Viết lại: .....

38 07:22

那时候我们多开心啊。

Nà shíhou wǒmen duō kāixīn a.

Ngày đó chúng mình vui biết bao.

Viết lại: .....

39 07:34

要是我**再努力一点**就好了。

Yàoshi wǒ **zài nǔlì yìdiǎn** jiù hǎo le.

Giá mà mình **cố gắng hơn chút** thì tốt.

Viết lại: .....

40 07:46

我简直**不敢相信**自己的眼睛。

Wǒ jiǎnzhí **bù gǎn xiāngxìn** zìjǐ de yǎnjing.

Mình **không tin nổi** vào mắt mình.

Viết lại: .....

41 07:59

我笑得**合不拢嘴**。

Wǒ xiào de **hé bu lǒng zuǐ**.

Mình cười **không ngậm được miệng**.

Viết lại: .....

42 08:10

我**兴奋得睡不着**觉。

Wǒ **xīngfèn de shuì bu zháo** jiào.

Mình **phấn khích đến mức không ngủ được**.

Viết lại: .....

43 08:21

没事，就是**虚惊一场**。

Méi shì, jiù shì **xūjīng yì chǎng**.

Không sao, chỉ là **hú hồn** thôi.

Viết lại: .....

44 08:35

我真**后悔**没早点说。

Wǒ zhēn **hòuhuǐ** méi zǎodiǎn shuō.

Mình **hối hận** vì không nói sớm hơn.

Viết lại: .....

45 08:47

我压力大得**喘不过气**。

Wǒ yālì dà de **chuǎn bu guò qì**.

Áp lực lớn đến **nghẹt thở**.

Viết lại: .....

46 08:59

我**坐立不安**。

Wǒ **zuòlì bù'ān**.

Mình **đứng ngồi không yên**.

Viết lại: .....

47 09:09

别**吓唬**我了。

Bié **xiàhu** wǒ le.

Đừng **dọa** mình nữa.

Viết lại: .....

养几天 — Yǎng jǐ tiān — Tĩnh dưỡng vài hôm — câu 48

一步一步来 — Yí bù yí bù lái — Từng bước một — câu 49

一天比一天好 — yì tiān bǐ yì tiān hǎo — ngày nào bạn cũng k… — câu 50

报个喜 — bào ge xǐ — báo tin vui — câu 51

旗开得胜 — qí kāi dé shèng — mã đáo thành công — câu 52

钻牛角尖 — zuān niújiǎojiān — nghĩ quẩn — câu 53

真牛 — Zhēn niú — Đỉnh thật — câu 54

没考上 — méi kǎoshang — trượt — câu 55

别着急 — bié zháojí — đừng sốt ruột — câu 56

世界末日 — shìjiè mòrì — tận thế — câu 57

被裁 — bèi cái — bị cắt giảm — câu 58

随叫随到 — suí jiào suí dào — gọi là có mặt — câu 59

擦擦眼泪 — Cāca yǎnlèi — Lau nước mắt — câu 60

找到新工作 — Zhǎodào xīn gōngzuò — Có việc mới — câu 61

心事 — xīnshì — tâm sự — câu 62

成功之母 — chénggōng zhī mǔ — mẹ thành công — câu 63

硬撑 — yìng chēng — gắng gượng — câu 64

陪着你 — **péizhe nǐ** — ở bên con — câu 65

办法 — **Bànfǎ** — Cách giải quyết — câu 66

能行 — **néng xíng** — làm được — câu 67

站在你这边 — **zhàn zài nǐ zhèbiān** — đứng về phía bạn — câu 68

重新开始 — **chóngxīn kāishǐ** — bắt đầu lại — câu 69

不代表 — **bú dàibiǎo** — không có nghĩa là — câu 70

很正常 — **hěn zhèngcháng** — bình thường — câu 71

继续保持 — **Jìxù bǎochí** — Tiếp tục phát huy — câu 72

冷静一下 — **lěngjìng yíxià** — bình tĩnh lại — câu 73

一直都在 — **yìzhí dōu zài** — vẫn luôn ở đây — câu 74

也不晚 — **yě bù wǎn** — vẫn chưa muộn — câu 75

耐心一点 — **Nàixīn yìdiǎn** — Kiên nhẫn chút — câu 76

当成朋友 — **dàngchéng péngyou** — như bạn bè — câu 77

别放弃 — **bié fàngqì** — đừng bỏ cuộc — câu 78

说明不了 — **shuōmíng bu liǎo** — không nói lên được — câu 79

假装坚强 — **jiǎzhuāng jiānqiáng** — giả vờ mạnh mẽ — câu 80

歇一歇 — **xiē yi xiē** — nghỉ một chút — câu 81

完美 — wánměi — hoàn hảo — câu 82

一起面对 — yìqǐ miànduì — cùng nhau đối mặt — câu 83

正常发挥 — Zhèngcháng fāhuī — phát huy như bình thường — câu 84

支持你 — zhīchí nǐ — ủng hộ bạn — câu 85

进步 — jìnbù — tiến bộ — câu 86

夸你 — kuā nǐ — khen bạn — câu 87

弯路 — wānlù — đường vòng — câu 88

理解你的感受 — lǐjiě nǐ de gǎnshòu — hiểu cảm giác của b… — câu 89

庆祝 — qìngzhù — ăn mừng — câu 90

成长 — chéngzhǎng — trưởng thành — câu 91

灰心 — huīxīn — nản lòng — câu 92

放松一下 — fàngsōng yíxià — thư giãn — câu 93

准备得很充分 — zhǔnbèi de hěn chōngfèn — chuẩn bị kỹ — câu 94

没问题 — méi wèntí — ổn — câu 95

说不定 — Shuō bu dìng — Biết đâu — câu 96

陪你去医院 — péi nǐ qù yīyuàn — đi viện cùng bạn — câu 97

输赢 — Shūyíng — Thắng thua — câu 98

一个人的错 — yí ge rén de cuò — lỗi của mình bạn
câu 99

更坚强 — gèng jiānqiáng — mạnh mẽ hơn
câu 100

凭你的能力 — Píng nǐ de nénglì — Với năng lực của bạn
câu 101

珍惜人才 — zhēnxī réncái — quý người tài
câu 102

下一个目标 — Xià yí ge mùbiāo — Mục tiêu tiếp theo
câu 103

明天再说 — míngtiān zài shuō — mai tính tiếp
câu 104

帮你干 — bāng nǐ gàn — làm giúp
câu 105

庆功 — qìnggōng — mừng công
câu 106

照这样下去 — Zhào zhèyàng xiàqu — Cứ đà này
câu 107

别往心里去 — bié wǎng xīnli qù — đừng để bụng
câu 108

48 09:38

养几天就没事了。

Yǎng jǐ tiān jiù méi shì le.

Tĩnh dưỡng vài hôm là khỏi thôi.

Viết lại: .....

49 09:49

一步一步来，别急。

Yí bù yí bù lái, bié jí.

Từng bước một thôi, đừng vội.

Viết lại: .....

50 10:02

盼你**一天比一天好**。

Pàn nǐ **yì tiān bǐ yì tiān hǎo**.

Mình mong **ngày nào bạn cũng khá hơn**.

Viết lại: .....

51 10:14

考完了给我**报个喜**。

Kǎo wán le gěi wǒ **bào ge xǐ**.

Thi xong nhớ **báo tin vui** cho mình.

Viết lại: .....

52 10:26

祝你**旗开得胜**！

Zhù nǐ **qí kāi dé shèng**!

Chúc bạn **mã đáo thành công**!

Viết lại: .....

53 10:37

别**钻牛角尖**了。

Bié **zuān niújiǎojiān** le.

Đừng cứ **nghĩ quẩn** mãi thế.

Viết lại: .....

54 10:48

你瘦了五斤？**真牛**！

Nǐ shòule wǔ jīn? **Zhēn niú**!

Bạn giảm được hai ký rưỡi rồi à? **Đỉnh thật**!

Viết lại:

55 11:02

我去年也**没考上**，今年考上了。

Wǒ qùnián yě **méi kǎoshang**, jīnnián kǎoshang le.

Năm ngoái mình cũng **trượt**, năm nay đỗ rồi.

Viết lại:

56 11:17

病要慢慢养，**别着急**。

Bìng yào mànmàn yǎng, **bié zháojí**.

Bệnh phải từ từ dưỡng, **đừng sốt ruột**.

Viết lại:

57 11:31

失恋又不是**世界末日**。

Shīliàn yòu bú shì **shìjiè mòrì**.

Thất tình đâu phải là **tận thế**.

Viết lại:

58 11:43

听说你**被裁**了，还好吗？

Tīngshuō nǐ **bèi cái** le, hái hǎo ma?

Nghe nói bạn **bị cắt giảm**, ổn không?

Viết lại:

59 11:57

你需要我，我**随叫随到**。

Nǐ xūyào wǒ, wǒ **suí jiào suí dào**.

Bạn cần thì mình **gọi là có mặt**.

Viết lại:

60 12:10

擦擦眼泪吧。

Cāca yǎnlèi ba.
Lau nước mắt đi.

Viết lại: .....

61 12:20

找到新工作了跟我说一声。

Zhǎodào xīn gōngzuò le gēn wǒ shuō yì shēng.
Có việc mới rồi thì báo mình một tiếng.

Viết lại: .....

62 12:33

有什么**心事**可以跟我说说。

Yǒu shénme **xīnshì** kěyǐ gēn wǒ shuōshuo.
Có **tâm sự** gì cứ kể với mình.

Viết lại: .....

63 12:46

失败是**成功之母**。

Shībài shì **chénggōng zhī mǔ**.
Thất bại là **mẹ thành công**.

Viết lại: .....

64 12:57

生病了就别**硬撑**。

Shēngbìng le jiù bié **yìng chēng**.
Ốm rồi thì đừng **gắng gượng**.

Viết lại: .....

65 13:09

全家人都**陪着你**。

Quán jiā rén dōu **péizhe nǐ**.
Cả nhà luôn **ở bên con**.

Viết lại: .....

66 13:20

办法总比困难多。

Bànfǎ zǒng bǐ kùnnan duō.

Cách giải quyết luôn nhiều hơn khó khăn.

Viết lại: .....

67 13:33

我早就知道你**能行**。

Wǒ zǎo jiù zhīdao nǐ **néng xíng**.

Mình biết ngay là bạn **làm được** mà.

Viết lại: .....

68 13:44

我永远**站在你这边**。

Wǒ yǒngyuǎn **zhàn zài nǐ zhèbiān**.

Mình luôn **đứng về phía bạn**.

Viết lại: .....

69 13:56

休息几天，再**重新开始**。

Xiūxi jǐ tiān, zài **chóngxīn kāishǐ**.

Nghỉ ngơi vài hôm rồi **bắt đầu lại**.

Viết lại: .....

70 14:09

没考好**不代表**你不行。

Méi kǎo hǎo **bú dàibiǎo** nǐ bù xíng.

Thi không tốt **không có nghĩa là** bạn kém.

Viết lại: .....

71 14:23

面试失败几次**很正常**。

Miànshì shībài jǐ cì **hěn zhèngcháng**.

Phỏng vấn trượt vài lần là **bình thường**.

Viết lại: .....

72 14:35

继续保持!

Jìxù bǎochí!
Tiếp tục phát huy nhé!

Viết lại: .....

73 14:45

喝杯热水，先**冷静一下**。

Hē bēi rèshuǐ, xiān **lěngjìng yíxià**.
Uống cốc nước ấm, **bình tĩnh lại** đã.

Viết lại: .....

74 14:58

不管怎样，我**一直都在**。

Bùguǎn zěnyàng, wǒ **yìzhí dōu zài**.
Dù thế nào, mình **vẫn luôn ở đây**.

Viết lại: .....

75 15:11

三十岁重新开始**也不晚**。

Sānshí suì chóngxīn kāishǐ **yě bù wǎn**.
Ba mươi tuổi bắt đầu lại **vẫn chưa muộn**.

Viết lại: .....

76 15:24

耐心一点，机会总会来的。

Nàixīn yìdiǎn, jīhuì zǒng huì lái de.
Kiên nhẫn chút, cơ hội rồi sẽ tới.

Viết lại: .....

77 15:37

上台就把观众**当成朋友**。

Shàngtái jiù bǎ guānzhòng **dàngchéng péngyou**.
Lên sân khấu cứ coi khán giả **như bạn bè**.

Viết lại: .....

78 15:51

都走到这一步了，**别放弃**。

Dōu zǒu dào zhè yí bù le, **bié fàngqì**.

Đã đi đến bước này rồi, **đừng bỏ cuộc**.

Viết lại: .....

79 16:05

一次没考好**说明不了**什么。

Yí cì méi kǎo hǎo **shuōmíng bu liǎo** shénme.

Một lần trượt **không nói lên được** gì.

Viết lại: .....

80 16:18

不用**假装坚强**。

Bú yòng **jiǎzhuāng jiānqiáng**.

Không cần **giả vờ mạnh mẽ** đâu.

Viết lại: .....

81 16:29

累了就**歇一歇**。

Lèi le jiù **xiē yi xiē**.

Mệt thì **nghỉ một chút**.

Viết lại: .....

82 16:40

不用做到**完美**。

Bú yòng zuòdào **wánměi**.

Không cần phải **hoàn hảo** đâu.

Viết lại: .....

83 16:51

我们**一起面对**。

Wǒmen **yìqǐ miànduì**.

Chúng mình **cùng nhau đối mặt**.

Viết lại: .....

84 17:01

正常发挥就行。

Zhèngcháng fāhuī jiù xíng.
Cứ **phát huy như bình thường** là được.

Viết lại: .....

85 17:12

不管结果怎样，我都支持你。

Bùguǎn jiéguǒ zěnyàng, wǒ dōu **zhīchí nǐ**.
Dù kết quả thế nào, mình vẫn **ủng hộ bạn**.

Viết lại: .....

86 17:26

你进步好大啊！

Nǐ **jìnbù** hǎo dà a!
Bạn **tiến bộ** nhiều quá!

Viết lại: .....

87 17:38

老师也夸你了。

Lǎoshī yě **kuā nǐ** le.
Thầy giáo cũng **khen bạn** đấy.

Viết lại: .....

88 17:48

谁都会走点弯路。

Shéi dōu huì zǒu diǎn **wānlù**.
Ai cũng có lúc đi **đường vòng**.

Viết lại: .....

89 17:59

我理解你的感受。

Wǒ **lǐjiě nǐ de gǎnshòu**.
Mình **hiểu cảm giác của bạn**.

Viết lại: .....

90 18:10

得好好**庆祝**一下。

Děi hǎohǎo **qìngzhù** yíxià.

Phải **ăn mừng** một bữa mới được.

Viết lại: .....

91 18:21

就当是一次**成长**吧。

Jiù dàng shì yí cì **chéngzhǎng** ba.

Cứ coi như là một lần **trưởng thành**.

Viết lại: .....

92 18:33

别**灰心**，你很优秀的。

Bié **huīxīn**, nǐ hěn yōuxiù de.

Đừng **nản lòng**, bạn giỏi lắm mà.

Viết lại: .....

93 18:45

周末出去**放松一下**。

Zhōumò chūqu **fàngsōng yíxià**.

Cuối tuần ra ngoài **thư giãn** chút đi.

Viết lại: .....

94 18:57

你**准备得很充分**了。

Nǐ **zhǔnbèi de hěn chōngfèn** le.

Bạn **chuẩn bị kỹ** lắm rồi.

Viết lại: .....

95 19:08

深呼吸，你**没问题**的。

Shēn hūxī, nǐ **méi wèntí** de.

Hít thở sâu, bạn sẽ **ổn** thôi.

Viết lại: .....

96 19:21

说不定这是个好机会。

Shuō bu dìng zhè shì ge hǎo jīhuì.

Biết đâu đây lại là cơ hội tốt.

Viết lại: .....

97 19:34

要不要我**陪你去医院**?

Yào bu yào wǒ **péi nǐ qù yīyuàn**?

Có cần mình **đi viện cùng bạn** không?

Viết lại: .....

98 19:45

输赢不重要，尽力就好。

Shūyíng bú zhòngyào, jìnlì jiù hǎo.

Thắng thua không quan trọng, cố hết sức là được.

Viết lại: .....

99 19:59

分开不是你**一个人的错**。

Fēnkāi bú shì nǐ **yí ge rén de cuò**.

Chia tay đâu phải **lỗi của mình bạn**.

Viết lại: .....

100 20:12

你比自己想象的**更坚强**。

Nǐ bǐ zìjǐ xiǎngxiàng de **gèng jiānqiáng**.

Bạn **mạnh mẽ hơn** bạn nghĩ đấy.

Viết lại: .....

101 20:25

凭你的能力，找新工作不难。

Píng nǐ de nénglì, zhǎo xīn gōngzuò bù nán.

Với năng lực của bạn, tìm việc mới dễ thôi.

Viết lại: .....

102 20:39

那家公司不懂得**珍惜人才**。

Nà jiā gōngsī bù dǒngde **zhēnxī réncái**.

Công ty đó không biết **quý người tài**.

Viết lại: .....

103 20:52

下一个目标你也一定能实现。

Xià yí ge mùbiāo nǐ yě yídìng néng shíxiàn.

Mục tiêu tiếp theo chắc chắn bạn cũng đạt được.

Viết lại: .....

104 21:07

先睡一觉，**明天再说**。

Xiān shuì yí jiào, **míngtiān zài shuō**.

Ngủ một giấc đã, **mai tính tiếp**.

Viết lại: .....

105 21:20

你的活儿我先**帮你干**。

Nǐ de huór wǒ xiān **bāng nǐ gàn**.

Việc của bạn để mình **làm giúp**.

Viết lại: .....

106 21:32

今晚我请客，给你**庆功**。

Jīnwǎn wǒ qǐngkè, gěi nǐ **qìnggōng**.

Tối nay mình mời, **mừng công** cho bạn.

Viết lại: .....

107 21:46

照这样下去肯定没问题。

Zhào zhèyàng xiàqu kěndìng méi wèntí.

Cứ đà này thì chắc chắn ổn.

Viết lại: .....

108 21:59

多大点事儿，**别往心里去**。

Duō dà diǎn shìr, **bié wǎng xīnli qù**.

Chuyện nhỏ thôi, **đừng để bụng**.

Viết lại:

换一个 — câu 109
huàn yí ge
đổi chỗ khác

敢开口 — câu 110
gǎn kāikǒu
dám nói

以后改 — câu 111
yǐhòu gǎi
sau này sẽ sửa

别忍着 — câu 112
Bié rěnzhe
Đừng cố chịu

记得更牢 — câu 113
jì de gèng láo
nhớ lâu hơn

真心 — câu 114
zhēnxīn
chân thành

点醒 — câu 115
diǎnxǐng
thức tỉnh

喝够水 — câu 116
hē gòu shuǐ
uống đủ nước

学习计划 — câu 117
xuéxí jìhuà
kế hoạch học tập

还是去看看医生 — câu 118
háishi qù kànkan yīshēng
hay là đi khám

模拟题 — câu 119
mónǐtí
đề thi thử

运动几次 — câu 120
yùndòng jǐ cì
vận động vài lần

请一天假 — câu 121
qǐng yì tiān jià
xin nghỉ một hôm

温水 — câu 122
wēnshuǐ
nước ấm

准时 — câu 123
zhǔnshí
đúng giờ

口罩 — câu 124
kǒuzhào
khẩu trang

按时交 — câu 125
ànshí jiāo
đóng đúng hạn

听你的 — **tīng nǐ de** — nghe bạn
câu 126

少看手机 — **shǎo kàn shǒujī** — bớt xem điện thoại
câu 127

散散步 — **sànsan bù** — đi dạo
câu 128

马上复习 — **mǎshàng fùxí** — ôn lại ngay
câu 129

改掉坏习惯 — **gǎidiào huài xíguàn** — bỏ thói quen xấu
câu 130

找你商量 — **zhǎo nǐ shāngliang** — hỏi ý bạn
câu 131

远处 — **yuǎnchù** — ra xa
câu 132

青菜 — **qīngcài** — rau xanh
câu 133

花光 — **huāguāng** — tiêu hết
câu 134

夸夸 — **kuākua** — khen
câu 135

考试前 — **kǎoshì qián** — sát ngày thi
câu 136

货比三家 — **huò bǐ sān jiā** — so giá vài nơi
câu 137

选专业 — **Xuǎn zhuānyè** — Chọn ngành
câu 138

角度 — **jiǎodù** — góc độ
câu 139

晒晒太阳 — **shàishai tàiyáng** — phơi nắng
câu 140

找好下家 — **Zhǎo hǎo xiàjiā** — Tìm được việc mới
câu 141

搞好关系 — **gǎo hǎo guānxi** — giữ quan hệ tốt
câu 142

幸亏 — Xìngkuī — May mà
câu 143

商量 — shāngliang — bàn
câu 144

存点钱 — cún diǎn qián — để dành một ít tiền
câu 145

要小心 — yào xiǎoxīn — phải cẩn thận
câu 146

要不 — Yàobù — Hay là
câu 147

提升自己 — tíshēng zìjǐ — nâng cao bản thân
câu 148

建议 — jiànyì — góp ý
câu 149

油炸 — yóuzhá — chiên rán
câu 150

把工作的情绪带回家 — bǎ gōngzuò de qíngxù dài huí jiā — mang cả…
câu 151

做不到 — zuò bu dào — làm không nổi
câu 152

运动爱好 — yùndòng àihào — môn thể thao
câu 153

别推给别人 — bié tuī gěi biérén — đừng đổ cho người khác
câu 154

字幕 — zìmù — phụ đề
câu 155

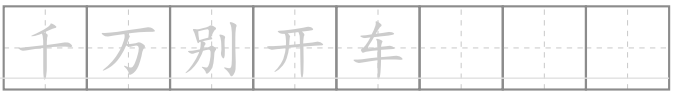
问候一下 — wènhòu yíxià — hỏi thăm
câu 156

应急 — yìngjí — phòng khi cần
câu 157

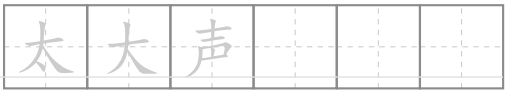
照你说的 — zhào nǐ shuō de — theo cách bạn nói
câu 158

揽在自己身上 — lǎn zài zìjǐ shēnshang — ôm hết việc vào ngư…
câu 159

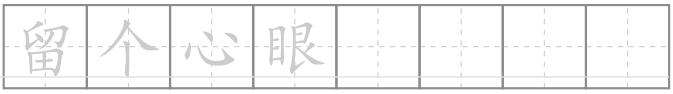
千万别开车 — **qiānwàn bié kāichē** — tuyệt đối đừng lái xe
câu 160



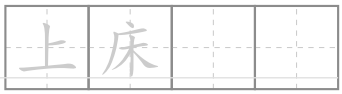
太大声 — **tài dàshēng** — to quá
câu 161



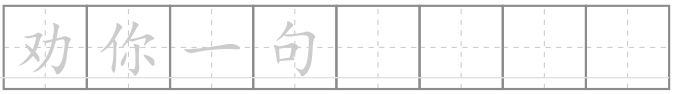
留个心眼 — **liú ge xīnyǎn** — cảnh giác
câu 162



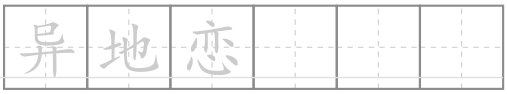
上床 — **shàngchuáng** — lên giường
câu 163



劝你一句 — **quàn nǐ yí jù** — khuyên bạn một câu
câu 164



异地恋 — **Yìdìliàn** — Yêu xa
câu 165



109 22:22
工作实在不合适，可以考虑**换一个**。
Gōngzuò shízài bù héshì, kěyǐ kǎolǜ **huàn yí ge**.
Việc thật sự không hợp thì có thể tính **đổi chỗ khác**.

Viết lại: .....

110 22:37
学外语要**敢开口**。
Xué wàiyǔ yào **gǎn kāikǒu**.
Học ngoại ngữ phải **dám nói**.

Viết lại: .....

111 22:50
我记住了，**以后改**。
Wǒ jìzhù le, **yǐhòu gǎi**.
Mình nhớ rồi, **sau này sẽ sửa**.

Viết lại: .....

112 23:02
别忍着，不舒服就说。
Bié rěnzhe, bù shūfu jiù shuō.
Đừng cố chịu, khó chịu thì nói.

Viết lại: .....

113 23:15
大声读出来**记得更牢**。
Dàshēng dú chūlai **jì de gèng láo**.
Đọc to thành tiếng sẽ **nhớ lâu hơn**.

Viết lại: .....

114 23:28
交朋友要**真心**。
Jiāo péngyou yào **zhēnxīn**.
Kết bạn thì phải **chân thành**.

Viết lại: .....

115 23:39
多谢你**点醒**我。
Duō xiè nǐ **diǎnxǐng** wǒ.
Cảm ơn bạn đã **thức tỉnh** mình.
Viết lại:

116 23:50
天热记得**喝够水**。
Tiān rè jìde **hē gòu shuǐ**.
Trời nóng nhớ **uống đủ nước**.
Viết lại:

117 24:02
定个**学习计划**吧。
Dìng ge **xuéxí jìhuà** ba.
Lập một **kế hoạch học tập** đi.
Viết lại:

118 24:12
咳了这么久，**还是去看看医生**吧。
Kéle zhème jiǔ, **háishi qù kànkan yīshēng** ba.
Ho lâu thế rồi, **hay là đi khám** đi.
Viết lại:

119 24:27
考汉语水平考试要多做**模拟题**。
Kǎo Hànyǔ Shuǐpíng Kǎoshì yào duō zuò **mónǐtí**.
Thi HSK thì nên làm nhiều **đề thi thử**.
Viết lại:

120 24:43
每周最好**运动几次**。
Měi zhōu zuìhǎo **yùndòng jǐ cì**.
Mỗi tuần nên **vận động vài lần**.
Viết lại:

121 24:55
太累了就**请一天假**。
Tài lèi le jiù **qǐng yì tiān jià**.
Mệt quá thì **xin nghỉ một hôm**.
Viết lại:

122 25:07
早上起来喝杯**温水**。
Zǎoshang qǐlai hē bēi **wēnshuǐ**.
Sáng dậy uống một cốc **nước ấm**.
Viết lại:

123 25:19
吃饭要**准时**，别饿着。
Chīfàn yào **zhǔnshí**, bié èzhe.
Ăn **đúng giờ**, đừng để bụng đói.
Viết lại:

124 25:32
出门最好戴个**口罩**。
Chūmén zuìhǎo dài ge **kǒuzhào**.
Ra ngoài tốt nhất nên đeo **khẩu trang**.
Viết lại:

125 25:44
水电费记得**按时交**。
Shuǐdiànfèi jìde **ànshí jiāo**.
Tiền điện nước nhớ **đóng đúng hạn**.
Viết lại:

126 25:56
你说得对，我**听你的**。
Nǐ shuō de duì, wǒ **tīng nǐ de**.
Bạn nói đúng, mình **nghe bạn**.
Viết lại:

127 26:08

睡觉前最好**少看手机**。

Shuìjiào qián zuìhǎo **shǎo kàn shǒujī**.

Trước khi ngủ nên **bớt xem điện thoại**.

Viết lại: .....

128 26:22

晚饭后**散散步**挺好的。

Wǎnfàn hòu **sànsan bù** tǐng hǎo de.

Sau bữa tối **đi dạo** một chút rất tốt.

Viết lại: .....

129 26:36

学完了最好**马上复习**。

Xué wán le zuìhǎo **mǎshàng fùxí**.

Học xong tốt nhất **ôn lại ngay**.

Viết lại: .....

130 26:48

我会努力**改掉坏习惯**。

Wǒ huì nǔlì **gǎidiào huài xíguàn**.

Mình sẽ cố **bỏ thói quen xấu**.

Viết lại: .....

131 27:01

以后有事还**找你商量**。

Yǐhòu yǒu shì hái **zhǎo nǐ shāngliang**.

Sau này có gì lại **hỏi ý bạn** nhé.

Viết lại: .....

132 27:13

眼睛累了就往**远处**看看。

Yǎnjing lèi le jiù wǎng **yuǎnchù** kànkan.

Mắt mỏi thì nhìn **ra xa** một lúc.

Viết lại: .....

133 27:27

多吃点**青菜**。

Duō chī diǎn **qīngcài**.
Ăn nhiều **rau xanh** vào.

Viết lại: .....

134 27:37

工资一到手别马上**花光**。

Gōngzī yí dàoshǒu bié mǎshàng **huāguāng**.
Lương về đừng **tiêu hết** ngay.

Viết lại: .....

135 27:51

多**夸夸**别人。

Duō **kuākua** biérén.
Hãy **khen** người khác nhiều hơn.

Viết lại: .....

136 28:01

别等到**考试前**才开始复习。

Bié děng dào **kǎoshì qián** cái kāishǐ fùxí.
Đừng để **sát ngày thi** mới ôn.

Viết lại: .....

137 28:13

买贵的东西最好**货比三家**。

Mǎi guì de dōngxi zuìhǎo **huò bǐ sān jiā**.
Mua đồ đắt thì nên **so giá vài nơi**.

Viết lại: .....

138 28:29

选专业还是看自己的兴趣吧。

Xuǎn zhuānyè háishi kàn zìjǐ de xìngqù ba.
Chọn ngành thì vẫn nên theo sở thích của mình.

Viết lại: .....

139 28:44

你换个**角度**想想。

Nǐ huàn ge **jiǎodù** xiǎngxiang.

Bạn thử nghĩ từ **góc độ** khác xem.

Viết lại: .....

140 28:55

出去**晒晒太阳**吧。

Chūqu **shàishai tàiyáng** ba.

Ra ngoài **phơi nắng** chút đi.

Viết lại: .....

141 29:06

找好下家再辞职。

Zhǎo hǎo xiàjiā zài cízhí.

Tìm được việc mới rồi hẵng nghỉ.

Viết lại: .....

142 29:19

跟同事**搞好关系**。

Gēn tóngshì **gǎo hǎo guānxi**.

Nên **giữ quan hệ tốt** với đồng nghiệp.

Viết lại: .....

143 29:31

幸亏你提醒了我。

Xìngkuī nǐ tíxǐngle wǒ.

May mà có bạn nhắc.

Viết lại: .....

144 29:41

这件事你最好跟家里**商量**一下。

Zhè jiàn shì nǐ zuìhǎo gēn jiā li **shāngliang** yíxià.

Chuyện này bạn nên **bàn** với gia đình.

Viết lại: .....

145 29:55
每个月最好**存点钱**。
Měi ge yuè zuìhǎo **cún diǎn qián**.
Mỗi tháng nên **để dành một ít tiền**.
Viết lại:

146 30:09
利息太高的**要小心**。
Lìxī tài gāo de **yào xiǎoxīn**.
Lãi cao bất thường thì **phải cẩn thận**.
Viết lại:

147 30:21
要不你换个方法试试?
Yàobù nǐ huàn ge fāngfǎ shìshi?
Hay là bạn thử cách khác xem?
Viết lại:

148 30:34
想涨工资，先**提升自己**。
Xiǎng zhǎng gōngzī, xiān **tíshēng zìjǐ**.
Muốn tăng lương thì **nâng cao bản thân** trước.
Viết lại:

149 30:48
我只是**建议**，决定还在你。
Wǒ zhǐshì **jiànyì**, juédìng hái zài nǐ.
Mình chỉ **góp ý** thôi, quyết là ở bạn.
Viết lại:

150 31:03
你还是少吃点**油炸**的吧。
Nǐ háishi shǎo chī diǎn **yóuzhá** de ba.
Bạn nên bớt ăn đồ **chiên rán**.
Viết lại:

151 31:15
别**把工作的情绪带回家**。
Bié **bǎ gōngzuò de qíngxù dài huí jiā**.
Đừng **mang cảm xúc công việc về nhà**.
Viết lại:

152 31:28
道理我都懂，就是**做不到**。
Dàolǐ wǒ dōu dǒng, jiù shì **zuò bu dào**.
Đạo lý mình hiểu hết, chỉ là **làm không nổi**.
Viết lại:

153 31:42
你可以培养一项**运动爱好**。
Nǐ kěyǐ péiyǎng yí xiàng **yùndòng àihào**.
Bạn có thể tập cho mình một **môn thể thao**.
Viết lại:

154 31:55
做错了就承认，**别推给别人**。
Zuò cuò le jiù chéngrèn, **bié tuī gěi biérén**.
Làm sai thì nhận, **đừng đổ cho người khác**.
Viết lại:

155 32:10
你可以看看带**字幕**的中文电影。
Nǐ kěyǐ kànkan dài **zìmù** de Zhōngwén diànyǐng.
Bạn thử xem phim Trung có **phụ đề** xem.
Viết lại:

156 32:24
好久不联系的朋友，**问候一下**吧。
Hǎojiǔ bù liánxì de péngyou, **wènhòu yíxià** ba.
Bạn lâu không liên lạc thì **hỏi thăm** một tiếng đi.
Viết lại:

157 32:38
留一笔钱**应急**。
Liú yì bǐ qián **yìngjí**.
Giữ một khoản tiền **phòng khi cần**.
Viết lại: .....

158 32:49
我**照你说的**试试。
Wǒ **zhào nǐ shuō de** shìshi.
Mình sẽ thử làm **theo cách bạn nói**.
Viết lại: .....

159 33:00
别什么活儿都**揽在自己身上**。
Bié shénme huór dōu **lǎn zài zìjǐ shēnshang**.
Đừng **ôm hết việc vào người**.
Viết lại: .....

160 33:13
喝了酒**千万别开车**。
Hēle jiǔ **qiānwàn bié kāichē**.
Uống rượu rồi thì **tuyệt đối đừng lái xe**.
Viết lại: .....

161 33:27
戴耳机别开**太大声**。
Dài ěrjī bié kāi **tài dàshēng**.
Đeo tai nghe đừng mở **to quá**.
Viết lại: .....

162 33:40
网恋要多**留个心眼**。
Wǎngliàn yào duō **liú ge xīnyǎn**.
Yêu qua mạng thì phải **cảnh giác**.
Viết lại: .....

163 33:51

你最好十一点前**上床**。

Nǐ zuìhǎo shíyī diǎn qián **shàngchuáng**.

Bạn nên **lên giường** trước mười một giờ.

Viết lại: .....

164 34:05

我**劝你一句**。

Wǒ **quàn nǐ yí jù**.

Mình **khuyên bạn một câu** nhé.

Viết lại: .....

165 34:15

异地恋最重要的是信任。

Yìdìliàn zuì zhòngyào de shì xìnrèn.

Yêu xa quan trọng nhất là tin tưởng.

Viết lại: .....

不这么认为 — **bú zhème rènwéi** — không nghĩ vậy
câu 166

想法 — **xiǎngfǎ** — suy nghĩ
câu 167

没那么简单 — **méi nàme jiǎndān** — không đơn giản vậy
câu 168

这么说 — **Zhème shuō** — Nói vậy
câu 169

那么多糖 — **nàme duō táng** — nhiều kẹo
câu 170

跑题 — **pǎotí** — lạc đề
câu 171

说真心话 — **shuō zhēnxīnhuà** — nói thật lòng
câu 172

不同的意见 — **bùtóng de yìjiàn** — ý kiến khác
câu 173

恐怕 — **Kǒngpà** — e là
câu 174

说得对 — **shuō de duì** — nói đúng
câu 175

前半部分 — **Qián bàn bùfen** — Nửa đầu
câu 176

商量商量 — **shāngliang shāngliang** — bàn lại
câu 177

对事不对人 — **duì shì bú duì rén** — bàn việc, không nhắm và…
câu 178

来不及 — **láibují** — không kịp
câu 179

打断 — **dǎduàn** — ngắt lời
câu 180

要看情况 — **yào kàn qíngkuàng** — tùy tình huống
câu 181

条件 — **tiáojiàn** — điều kiện
câu 182

收回 — **shōuhuí** — rút lại
câu 183

很有帮助 — **hěn yǒu bāngzhù** — rất có ích
câu 184

未必 — **wèibì** — chưa chắc
câu 185

说起来容易 — **Shuō qǐlái róngyì** — Nói thì dễ
câu 186

优缺点 — **yōuquēdiǎn** — ưu và nhược điểm
câu 187

再改改 — **zài gǎigai** — sửa thêm
câu 188

根据我的经验 — **Gēnjù wǒ de jīngyàn** — Theo kinh nghiệm củ…
câu 189

证据 — **zhèngjù** — bằng chứng
câu 190

哪里不对 — **nǎlǐ bú duì** — chỗ nào chưa đúng
câu 191

说得有点过 — **shuō de yǒudiǎn guò** — hơi quá lời
câu 192

讨论到这儿 — **tǎolùn dào zhèr** — bàn đến đây
câu 193

理由 — **lǐyóu** — lý do
câu 195

基本上 — **Jīběnshang** — Về cơ bản
câu 196

原则上 — **Yuánzéshang** — Về nguyên tắc
câu 197

调查 — **diàochá** — khảo sát
câu 198

不反对 — **bù fǎnduì** — không phản đối
câu 199

以后再聊 — **yǐhòu zài liáo** — để sau hãy nói
câu 200

说服不了 shuōfú bu liǎo
thuyết phục được
câu 202

承认 chéngrèn
thừa nhận
câu 203

试点 shìdiǎn
thí điểm
câu 204

说服我了 shuōfú wǒ le
thuyết phục được mình
câu 205

个人觉得 gèrén juéde
Cá nhân mình thấy
câu 206

个人的看法 gèrén de kànfǎ
ý kiến cá nhân
câu 207

正好相反 zhènghǎo xiāngfǎn
hoàn toàn ngược lại
câu 208

双方 shuāngfāng
cả hai bên
câu 209

风险 fēngxiǎn
rủi ro
câu 210

用数据说话 yòng shùjù shuōhuà
dựa vào số liệu
câu 211

改变主意 gǎibiàn zhǔyi
đổi ý
câu 212

第一个理由 Dì-yī ge lǐyóu
Lý do thứ nhất
câu 213

反对意见 fǎnduì yìjiàn
ý kiến phản đối
câu 214

回到正题 huídào zhèngtí
quay lại vấn đề chính
câu 215

保留意见 bǎoliú yìjiàn
bảo lưu ý kiến
câu 216

百分之二十 bǎi fēn zhī èrshí
hai mươi phần trăm
câu 217

几点看法 jǐ diǎn kànfǎ
vài ý kiến
câu 218

太花钱 — **tài huā qián** — tốn tiền quá
câu 219

不划算 — **bù huásuàn** — không đáng
câu 220

说开 — **shuō kāi** — nói rõ
câu 221

听我解释 — **tīng wǒ jiěshì** — nghe con giải thích
câu 222

补习班 — **bǔxíbān** — lớp học thêm
câu 223

直说 — **zhí shuō** — nói thẳng
câu 224

好好考虑 — **hǎohāo kǎolǜ** — suy nghĩ kỹ
câu 225

166 34:38
我可**不这么认为**。
Wǒ kě **bú zhème rènwéi**.
Mình **không nghĩ vậy** đâu.
Viết lại:

167 34:48
我先说说我的**想法**。
Wǒ xiān shuōshuo wǒ de **xiǎngfǎ**.
Để mình nói **suy nghĩ** của mình trước.
Viết lại:

168 35:00
我觉得这事**没那么简单**。
Wǒ juéde zhè shì **méi nàme jiǎndān**.
Mình thấy chuyện này **không đơn giản vậy** đâu.
Viết lại:

169 35:13
这么说也对。
Zhème shuō yě duì.
Nói vậy cũng đúng.
Viết lại:

170 35:22
妈，别给孩子吃**那么多糖**。
Mā, bié gěi háizi chī **nàme duō táng**.
Mẹ ơi, đừng cho cháu ăn **nhiều kẹo** thế.
Viết lại:

171 35:37
咱们别**跑题**了。
Zánmen bié **pǎotí** le.
Chúng ta đừng **lạc đề** nữa.
Viết lại:

172 35:47
谢谢你愿意跟我**说真心话**。
Xièxie nǐ yuànyì gēn wǒ **shuō zhēnxīnhuà**.
Cảm ơn bạn đã chịu **nói thật lòng** với mình.
Viết lại: .....

173 36:00
我有**不同的意见**。
Wǒ yǒu **bùtóng de yìjiàn**.
Mình có **ý kiến khác**.
Viết lại: .....

174 36:10
恐怕不是这样的。
Kǒngpà bú shì zhèyàng de.
Mình **e là** không phải vậy.
Viết lại: .....

175 36:21
这一点你**说得对**。
Zhè yì diǎn nǐ **shuō de duì**.
Điểm này bạn **nói đúng**.
Viết lại: .....

176 36:32
前半部分我同意。
Qián bàn bùfen wǒ tóngyì.
Nửa đầu thì mình đồng ý.
Viết lại: .....

177 36:43
咱俩再**商量商量**。
Zán liǎ zài **shāngliang shāngliang**.
Hai đứa mình **bàn lại** đi.
Viết lại: .....

178 36:54
我是**对事不对人**。
Wǒ shì **duì shì bú duì rén**.
Tôi chỉ **bàn việc, không nhắm vào ai**.
Viết lại:

179 37:06
第二，时间也**来不及**。
Dì-èr, shíjiān yě **láibují**.
Thứ hai, thời gian cũng **không kịp**.
Viết lại:

180 37:19
你能不能别**打断**我?
Nǐ néng bu néng bié **dǎduàn** wǒ?
Bạn đừng **ngắt lời** mình được không?
Viết lại:

181 37:30
也不全是，**要看情况**。
Yě bù quán shì, **yào kàn qíngkuàng**.
Không hẳn, còn **tùy tình huống**.
Viết lại:

182 37:42
我同意，但有个**条件**。
Wǒ tóngyì, dàn yǒu ge **tiáojiàn**.
Mình đồng ý, nhưng có một **điều kiện**.
Viết lại:

183 37:55
我**收回**刚才那句话。
Wǒ **shōuhuí** gāngcái nà jù huà.
Mình xin **rút lại** câu vừa rồi.
Viết lại:

184 38:06
这样讨论**很有帮助**。
Zhèyàng tǎolùn **hěn yǒu bāngzhù**.
Bàn bạc thế này **rất có ích**.
Viết lại: .....

185 38:18
那也**未必**。
Nà yě **wèibì**.
Chuyện đó **chưa chắc** đâu.
Viết lại: .....

186 38:28
说起来容易，做起来难。
Shuō qǐlái róngyì, zuò qǐlái nán.
Nói thì dễ, làm mới khó.
Viết lại: .....

187 38:42
两种办法各有**优缺点**。
Liǎng zhǒng bànfǎ gè yǒu **yōuquēdiǎn**.
Hai cách đều có **ưu và nhược điểm** riêng.
Viết lại: .....

188 38:55
同意，不过还得**再改改**。
Tóngyì, búguò hái děi **zài gǎigai**.
Đồng ý, nhưng còn phải **sửa thêm** chút nữa.
Viết lại: .....

189 39:10
根据我的经验，那样不行。
Gēnjù wǒ de jīngyàn, nàyàng bùxíng.
Theo kinh nghiệm của mình, cách đó không ổn.
Viết lại: .....

190 39:24

你有**证据**吗?

Nǐ yǒu **zhèngjù** ma?

Bạn có **bằng chứng** không?

Viết lại: .....

191 39:34

你觉得我说的**哪里不对**?

Nǐ juéde wǒ shuō de **nǎlǐ bú duì**?

Bạn thấy mình nói có **chỗ nào chưa đúng** không?

Viết lại: .....

192 39:46

我觉得你**说得有点过**了。

Wǒ juéde nǐ **shuō de yǒudiǎn guò** le.

Mình thấy bạn nói **hơi quá lời** rồi.

Viết lại: .....

193 39:59

今天就先**讨论到这儿**吧。

Jīntiān jiù xiān **tǎolùn dào zhèr** ba.

Hôm nay **bàn đến đây** thôi nhé.

Viết lại: .....

194 40:10

没关系，意见不同**很正常**。

Méi guānxi, yìjiàn bùtóng **hěn zhèngcháng**.

Không sao, khác ý kiến là **bình thường**.

Viết lại: .....

195 40:24

我有我的**理由**。

Wǒ yǒu wǒ de **lǐyóu**.

Mình có **lý do** của mình.

Viết lại: .....

196 40:35
基本上我同意。
Jīběnshang wǒ tóngyì.
Về cơ bản mình đồng ý.
Viết lại: .....

197 40:45
原则上没问题。
Yuánzéshang méi wèntí.
Về nguyên tắc thì không vấn đề gì.
Viết lại: .....

198 40:56
我做过调查，结果不是这样。
Wǒ zuò guo diàochá, jiéguǒ bú shì zhèyàng.
Tôi đã làm khảo sát, kết quả không như vậy.
Viết lại: .....

199 41:11
我不反对，但需要更多时间。
Wǒ bù fǎnduì, dàn xūyào gèng duō shíjiān.
Tôi không phản đối, nhưng cần thêm thời gian.
Viết lại: .....

200 41:26
这个问题咱们留着以后再聊。
Zhège wèntí zánmen liúzhe yǐhòu zài liáo.
Vấn đề này mình để sau hãy nói.
Viết lại: .....

201 41:40
你的理由是什么？
Nǐ de lǐyóu shì shénme?
Lý do của bạn là gì?
Viết lại: .....

202 41:50
谁也**说服不了**谁。
Shéi yě **shuōfú bu liǎo** shéi.
Chẳng ai **thuyết phục được** ai.
Viết lại:

203 42:01
是我错了，我**承认**。
Shì wǒ cuò le, wǒ **chéngrèn**.
Là mình sai, mình **thừa nhận**.
Viết lại:

204 42:13
不如先小范围**试点**。
Bùrú xiān xiǎo fànwéi **shìdiǎn**.
Hay mình **thí điểm** phạm vi nhỏ trước.
Viết lại:

205 42:25
好吧，算你**说服我了**。
Hǎo ba, suàn nǐ **shuōfú wǒ le**.
Thôi được, coi như bạn **thuyết phục được mình** rồi.
Viết lại:

206 42:38
我**个人觉得**不用着急。
Wǒ **gèrén juéde** búyòng zháojí.
Cá nhân mình thấy chưa cần vội.
Viết lại:

207 42:50
这只是我**个人的看法**。
Zhè zhǐ shì wǒ **gèrén de kànfǎ**.
Đây chỉ là **ý kiến cá nhân** của mình thôi.
Viết lại:

208 43:02
去年的数据**正好相反**。
Qùnián de shùjù **zhènghǎo xiāngfǎn**.
Số liệu năm ngoái lại **hoàn toàn ngược lại**.
Viết lại:

209 43:15
我觉得**双方**都有道理。
Wǒ juéde **shuāngfāng** dōu yǒu dàolǐ.
Mình thấy **cả hai bên** đều có lý.
Viết lại:

210 43:27
这个计划**风险**有点大。
Zhège jìhuà **fēngxiǎn** yǒudiǎn dà.
Kế hoạch này **rủi ro** hơi lớn.
Viết lại:

211 43:39
我们应该**用数据说话**。
Wǒmen yīnggāi **yòng shùjù shuōhuà**.
Chúng ta nên **dựa vào số liệu** để nói.
Viết lại:

212 43:51
反正我不会**改变主意**。
Fǎnzhèng wǒ bú huì **gǎibiàn zhǔyi**.
Dù sao mình cũng không **đổi ý** đâu.
Viết lại:

213 44:03
第一个理由是价格太高。
Dì-yī ge lǐyóu shì jiàgé tài gāo.
Lý do thứ nhất là giá quá cao.
Viết lại:

214 44:16
请允许我提出**反对意见**。
Qǐng yǔnxǔ wǒ tíchū **fǎnduì yìjiàn**.
Cho phép tôi nêu **ý kiến phản đối**.

Viết lại: .....

215 44:29
咱们还是**回到正题**上来。
Zánmen háishi **huídào zhèngtí** shang lái.
Chúng ta **quay lại vấn đề chính** đi.

Viết lại: .....

216 44:41
这一点我暂时**保留意见**。
Zhè yì diǎn wǒ zànshí **bǎoliú yìjiàn**.
Điểm này tôi tạm **bảo lưu ý kiến**.

Viết lại: .....

217 44:54
我的方案能省**百分之二十**。
Wǒ de fāng'àn néng shěng **bǎi fēn zhī èrshí**.
Phương án của tôi tiết kiệm được **hai mươi phần trăm**.

Viết lại: .....

218 45:08
关于这个方案，我有**几点看法**。
Guānyú zhège fāng'àn, wǒ yǒu **jǐ diǎn kànfǎ**.
Về phương án này, tôi có **vài ý kiến**.

Viết lại: .....

219 45:22
有道理是有道理，就是**太花钱**了。
Yǒu dàolǐ shì yǒu dàolǐ, jiùshì **tài huā qián** le.
Có lý thì có lý, nhưng **tốn tiền quá**.

Viết lại: .....

220 45:38

现在买房**不划算**。

Xiànzài mǎi fáng **bù huásuàn**.

Bây giờ mua nhà **không đáng** đâu.

Viết lại: .....

221 45:50

钱的事咱们得**说开**。

Qián de shì zánmen děi **shuō kāi**.

Chuyện tiền bạc mình phải **nói rõ** với nhau.

Viết lại: .....

222 46:03

爸妈，你们先**听我解释**。

Bà mā, nǐmen xiān **tīng wǒ jiěshì**.

Bố mẹ **nghe con giải thích** đã.

Viết lại: .....

223 46:15

我不同意给孩子报那么多**补习班**。

Wǒ bù tóngyì gěi háizi bào nàme duō **bǔxíbān**.

Em không đồng ý cho con học nhiều **lớp học thêm** thế.

Viết lại: .....

224 46:30

我就**直说**了。

Wǒ jiù **zhí shuō** le.

Mình **nói thẳng** nhé.

Viết lại: .....

225 46:40

您说的话我会**好好考虑**。

Nín shuō de huà wǒ huì **hǎohāo kǎolǜ**.

Lời mẹ nói con sẽ **suy nghĩ kỹ**.

Viết lại: .....

还房贷 — **huán fángdài** — trả nợ vay mua nhà — 还 房 贷
câu 226

不让 — **bú ràng** — không cho — 不 让
câu 227

起不来 — **qǐ bu lái** — không dậy nổi — 起 不 来
câu 228

伤感情 — **shāng gǎnqíng** — mất lòng nhau — 伤 感 情
câu 229

替别人 — **Tì biérén** — hộ người khác — 替 别 人
câu 230

将就 — **jiāngjiu** — chấp nhận cho xong — 将 就
câu 231

酒量 — **jiǔliàng** — tửu lượng — 酒 量
câu 232

别的办法 — **bié de bànfǎ** — cách khác — 别 的 办 法
câu 233

一部分 — **yí bùfen** — một phần — 一 部 分
câu 234

不在行 — **bú zàiháng** — không giỏi — 不 在 行
câu 235

约好了 — **yuē hǎo le** — hẹn trước — 约 好 了
câu 236

出差 — **chūchāi** — công tác — 出 差
câu 237

帮不上 — **bāng bu shàng** — không giúp được — 帮 不 上
câu 238

相亲 — **xiāngqīn** — xem mặt — 相 亲
câu 239

认识一下 — **rènshi yíxià** — làm quen — 认 识 一 下
câu 240

接新任务 — **jiē xīn rènwu** — nhận việc mới — 接 新 任 务
câu 241

一杯就够了 — **Yì bēi jiù gòu le** — Một ly là đủ — 一 杯 就 够 了
câu 242

陪您喝 — **péi nín hē** — uống cùng anh
câu 243

找别人 — **zhǎo biérén** — nhờ người khác
câu 244

加班 — **jiābān** — tăng ca
câu 245

合得来 — **hé de lái** — hợp nhau
câu 246

有约了 — **yǒu yuē le** — có hẹn rồi
câu 247

质量 — **zhìliàng** — chất lượng
câu 248

有对象 — **yǒu duìxiàng** — có người yêu
câu 249

不敢借 — **bù gǎn jiè** — không dám cho mượn
câu 250

答应别人 — **dāying biérén** — hứa với người khác
câu 251

操心 — **cāoxīn** — lo
câu 252

别催了 — **bié cuī le** — đừng giục
câu 253

专心工作 — **zhuānxīn gōngzuò** — tập trung công việc
câu 254

恐怖片 — **Kǒngbùpiàn** — Phim kinh dị
câu 255

搬不了 — **bān bu liǎo** — không bê được
câu 256

银行贷款 — **yínháng dàikuǎn** — vay ngân hàng
câu 257

一个人 — **yí ge rén** — một mình
câu 258

去不了 — **qù bu liǎo** — không đi được
câu 259

规矩 — câu 260
guījù
quy định

不适合 — câu 261
bú shìhé
không hợp

半夜 — câu 262
Bànyè
Nửa đêm

小两口 — câu 263
xiǎo liǎngkǒu
vợ chồng con

免了 — câu 264
miǎn le
xin miễn

急事 — câu 265
jíshì
việc gấp

缘分 — câu 266
yuánfèn
duyên phận

加班费 — câu 267
jiābānfèi
tiền làm thêm giờ

调休 — câu 268
tiáoxiū
nghỉ bù

226 47:03

我刚买了房，正在**还房贷**。

Wǒ gāng mǎi le fáng, zhèngzài **huán fángdài**.

Mình vừa mua nhà, đang **trả nợ vay mua nhà**.

Viết lại: .....

227 47:17

我老婆**不让**我喝酒。

Wǒ lǎopo **bú ràng** wǒ hē jiǔ.

Vợ tôi **không cho** tôi uống rượu.

Viết lại: .....

228 47:29

一大早去爬山，我可**起不来**。

Yí dà zǎo qù páshān, wǒ kě **qǐ bu lái**.

Sáng sớm đi leo núi thì mình **không dậy nổi** đâu.

Viết lại: .....

229 47:44

谈钱容易**伤感情**。

Tán qián róngyì **shāng gǎnqíng**.

Chuyện tiền bạc dễ làm **mất lòng nhau**.

Viết lại: .....

230 47:57

替别人做的活儿，我就不接了。

Tì biérén zuò de huór, wǒ jiù bù jiē le.

Việc làm **hộ người khác** thì em xin không nhận ạ.

Viết lại: .....

231 48:10

我不想随便**将就**。

Wǒ bù xiǎng suíbiàn **jiāngjiu**.

Cháu không muốn tùy tiện **chấp nhận cho xong**.

Viết lại: .....

232 48:22
抱歉，我**酒量**不行。
Bàoqiàn, wǒ **jiǔliàng** bùxíng.
Xin lỗi, **tửu lượng** của tôi kém lắm.
Viết lại:

233 48:34
你很急吗？我帮你想想**别的办法**。
Nǐ hěn jí ma? Wǒ bāng nǐ xiǎngxiang **bié de bànfǎ**.
Bạn gấp lắm à? Mình giúp bạn nghĩ **cách khác**.
Viết lại:

234 48:50
我只能帮你**一部分**。
Wǒ zhǐ néng bāng nǐ **yí bùfen**.
Mình chỉ giúp được **một phần** thôi.
Viết lại:

235 49:01
修电脑我可**不在行**。
Xiū diànnǎo wǒ kě **bú zàiháng**.
Mình **không giỏi** sửa máy tính đâu.
Viết lại:

236 49:14
我之前**约好了**，抱歉。
Wǒ zhīqián **yuē hǎo le**, bàoqiàn.
Em **hẹn trước** rồi, xin lỗi anh.
Viết lại:

237 49:26
明天一早我要**出差**。
Míngtiān yì zǎo wǒ yào **chūchāi**.
Sáng sớm mai tôi phải đi **công tác**.
Viết lại:

238 49:39
这个忙我恐怕**帮不上**。
Zhège máng wǒ kǒngpà **bāng bu shàng**.
Việc này mình e là **không giúp được**.
Viết lại: .....

239 49:51
阿姨，我暂时不想**相亲**。
Āyí, wǒ zànshí bù xiǎng **xiāngqīn**.
Dì ơi, cháu tạm thời chưa muốn đi **xem mặt**.
Viết lại: .....

240 50:05
吃顿饭**认识一下**可以。
Chī dùn fàn **rènshi yíxià** kěyǐ.
Ăn bữa cơm **làm quen** thì được.
Viết lại: .....

241 50:17
这周我就不**接新任务**了。
Zhè zhōu wǒ jiù bù **jiē xīn rènwu** le.
Tuần này em xin không **nhận việc mới**.
Viết lại: .....

242 50:30
一杯就够了，不能再多了。
Yì bēi jiù gòu le, bù néng zài duō le.
Một ly là đủ rồi, không thể thêm nữa.
Viết lại: .....

243 50:44
下次我不开车，再**陪您喝**。
Xià cì wǒ bù kāichē, zài **péi nín hē**.
Lần sau tôi không lái xe, sẽ **uống cùng anh**.
Viết lại: .....

244 50:59

这事你**找别人**可能更合适。

Zhè shì nǐ **zhǎo biérén** kěnéng gèng héshì.

Chuyện này bạn **nhờ người khác** chắc hợp hơn.

Viết lại: .....

245 51:13

今晚我没办法留下来**加班**。

Jīnwǎn wǒ méi bànfǎ liú xiàlái **jiābān**.

Tối nay em không ở lại **tăng ca** được ạ.

Viết lại: .....

246 51:26

条件不重要，**合得来**最重要。

Tiáojiàn bú zhòngyào, **hé de lái** zuì zhòngyào.

Điều kiện không quan trọng, **hợp nhau** mới quan trọng nhất.

Viết lại: .....

247 51:42

真可惜，这周末我已经**有约了**。

Zhēn kěxī, zhè zhōumò wǒ yǐjīng **yǒu yuē le**.

Tiếc quá, cuối tuần này mình **có hẹn rồi**.

Viết lại: .....

248 51:57

再接这个，我怕**质量**保证不了。

Zài jiē zhège, wǒ pà **zhìliàng** bǎozhèng bu liǎo.

Nhận thêm việc này, em sợ không đảm bảo **chất lượng**.

Viết lại: .....

249 52:12

我已经**有对象**了。

Wǒ yǐjīng **yǒu duìxiàng** le.

Cháu **có người yêu** rồi ạ.

Viết lại: .....

250 52:23
这台相机太贵了，我**不敢借**出去。
Zhè tái xiàngjī tài guì le, wǒ **bù gǎn jiè** chūqù.
Máy ảnh này đắt lắm, mình **không dám cho mượn**.
Viết lại:

251 52:37
我已经**答应别人**了。
Wǒ yǐjīng **dāying biérén** le.
Mình **hứa với người khác** rồi.
Viết lại:

252 52:48
谢谢阿姨为我**操心**。
Xièxie āyí wèi wǒ **cāoxīn**.
Cháu cảm ơn dì đã **lo** cho cháu.
Viết lại:

253 53:00
我不着急，您**别催了**。
Wǒ bù zháojí, nín **bié cuī le**.
Con chưa vội đâu, mẹ **đừng giục** nữa.
Viết lại:

254 53:13
现在我想先**专心工作**。
Xiànzài wǒ xiǎng xiān **zhuānxīn gōngzuò**.
Bây giờ cháu muốn **tập trung công việc** trước.
Viết lại:

255 53:27
恐怖片我真的不太敢看。
Kǒngbùpiàn wǒ zhēn de bú tài gǎn kàn.
Phim kinh dị thì mình thật sự không dám xem.
Viết lại:

256 53:40
我腰不好，**搬不了**重东西。
Wǒ yāo bù hǎo, **bān bu liǎo** zhòng dōngxi.
Lưng mình không tốt, **không bê được** đồ nặng.
Viết lại:

257 53:55
你可以试试找**银行贷款**。
Nǐ kěyǐ shìshi zhǎo **yínháng dàikuǎn**.
Bạn thử **vay ngân hàng** xem sao.
Viết lại:

258 54:08
我**一个人**过得挺开心的。
Wǒ **yí ge rén** guò de tǐng kāixīn de.
Cháu sống **một mình** cũng rất vui.
Viết lại:

259 54:20
不好意思，我可能**去不了**了。
Bùhǎoyìsi, wǒ kěnéng **qù bu liǎo** le.
Xin lỗi, chắc mình **không đi được** rồi.
Viết lại:

260 54:34
我家有**规矩**，不借钱给别人。
Wǒ jiā yǒu **guīju**, bú jiè qián gěi biérén.
Nhà mình có **quy định**, không cho người khác vay tiền.
Viết lại:

261 54:49
那个人挺好，就是**不适合**我。
Nàge rén tǐng hǎo, jiùshì **bú shìhé** wǒ.
Người đó tốt nhưng **không hợp** với cháu.
Viết lại:

262 55:02
半夜去机场接人，我实在去不了。
Bànyè qù jīchǎng jiē rén, wǒ shízài qù bu liǎo.
Nửa đêm ra sân bay đón người thì mình thật sự không đi được.
Viết lại:

263 55:18
要不要孩子，我们小两口自己决定。
Yào bu yào háizi, wǒmen **xiǎo liǎngkǒu** zìjǐ juédìng.
Có sinh con hay không, **vợ chồng con** tự quyết.
Viết lại:

264 55:33
酒就免了，我敬您一杯茶。
Jiǔ jiù **miǎn le**, wǒ jìng nín yì bēi chá.
Rượu thì **xin miễn**, tôi mời anh một ly trà.
Viết lại:

265 55:48
我手头有急事，回头再说吧。
Wǒ shǒutóu yǒu **jíshì**, huítóu zài shuō ba.
Mình đang có **việc gấp**, để lúc khác nhé.
Viết lại:

266 56:02
感情的事要看缘分。
Gǎnqíng de shì yào kàn **yuánfèn**.
Chuyện tình cảm phải xem **duyên phận**.
Viết lại:

267 56:15
加班的话，有加班费吗？
Jiābān dehuà, yǒu **jiābānfèi** ma?
Nếu tăng ca thì có **tiền làm thêm giờ** không ạ?
Viết lại:

268 56:28

那之后能让我**调休**吗?

Nà zhīhòu néng ràng wǒ **tiáoxiū** ma?

Sau đó em được **nghỉ bù** không ạ?

Viết lại:

养只狗 — yǎng zhī gǒu — nuôi một con chó
câu 269

把烟戒了 — bǎ yān jiè le — bỏ thuốc
câu 270

在家办公 — zài jiā bàngōng — làm việc ở nhà
câu 271

长期来看 — chángqī lái kàn — về lâu dài
câu 272

视频 — shìpín — gọi video
câu 273

我出 — wǒ chū — con trả
câu 274

省电 — shěng diàn — tiết kiệm điện
câu 275

一步一步 — yí bù yí bù — từng bước
câu 276

很划算 — hěn huásuàn — rất có lời
câu 277

学中文 — xué Zhōngwén — học tiếng Trung
câu 278

一起改 — yìqǐ gǎi — cùng nhau thay đổi
câu 279

各让一点儿 — gè ràng yìdiǎnr — nhường một chút
câu 280

好处 — hǎochù — lợi ích
câu 281

试一年 — shì yì nián — thử một năm
câu 282

伤害 — shānghài — hại
câu 283

一人一半 — yì rén yíbàn — chia đôi
câu 284

说定了 — shuō dìng le — chốt
câu 285

肯定没问题 **kěndìng méi wèntí**
chắc chắn làm được
câu 287

市场水平 **shìchǎng shuǐpíng**
mặt bằng thị trường
câu 288

算下来 **Suàn xiàlái**
Tính ra
câu 289

再看效果 **zài kàn xiàoguǒ**
xem lại kết quả
câu 290

三个理由 **sān ge lǐyóu**
ba lý do
câu 291

效果 **xiàoguǒ**
hiệu quả
câu 292

当好朋友 **dàng hǎo péngyou**
coi bạn là bạn thân
câu 293

分店 **fēndiàn**
chi nhánh
câu 294

改主意 **gǎi zhǔyi**
đổi ý
câu 295

节省时间 **jiéshěng shíjiān**
tiết kiệm thời gian
câu 296

吃亏 **chīkuī**
thiệt
câu 297

正是时候 **zhèng shì shíhou**
đúng lúc nhất
câu 298

换位思考 **huànwèi sīkǎo**
đặt mình vào vị trí người khác
câu 299

别硬撑 **bié yìng chēng**
đừng cố
câu 300

月底 **yuèdǐ**
cuối tháng
câu 301

耐心 **nàixīn**
kiên nhẫn
câu 302

没什么损失 **méi shénme sǔnshī**
chẳng mất gì
câu 303

详细的数据 xiángxì de shùjù
số liệu chi tiết
câu 304

效率 xiàolǜ
hiệu suất
câu 305

随时可以取消 suíshí kěyǐ qǔxiāo
hủy bất cứ lúc nào
câu 306

参考 cānkǎo
tham khảo
câu 307

价格又要涨 jiàgé yòu yào zhǎng
giá lại tăng
câu 308

独立 dúlì
tự lập
câu 309

让我来负责 ràng wǒ lái fùzé
để em phụ trách
câu 310

夸大宣传 kuādà xuānchuán
quảng cáo phóng đại
câu 311

同意 tóngyì
đồng ý
câu 312

合同 Hétong
Hợp đồng
câu 313

陪我 péi wǒ
đi với mình
câu 314

评价 píngjià
đánh giá
câu 315

落后 luòhòu
tụt lại
câu 316

戴头盔 dài tóukuī
đội mũ bảo hiểm
câu 317

反悔 fǎnhuǐ
đổi ý
câu 318

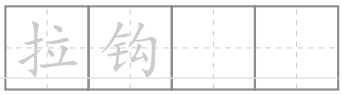
出国留学 chūguó liúxué
đi du học
câu 319

遛它 liù tā
dắt nó đi dạo
câu 320

拉钩

lāgōu
ngoắc tay

câu 321



269 56:47

妈，让我**养只狗**吧。

Mā, ràng wǒ **yǎng zhī gǒu** ba.

Mẹ ơi, cho con **nuôi một con chó** nhé.

Viết lại: .....

270 57:00

爸，您**把烟戒了**吧。

Bà, nín **bǎ yān jiè le** ba.

Bố ơi, bố **bỏ thuốc** đi.

Viết lại: .....

271 57:12

每周能让我**在家办公**两天吗？

Měi zhōu néng ràng wǒ **zài jiā bàngōng** liǎng tiān ma?

Mỗi tuần cho em **làm việc ở nhà** hai ngày được không ạ?

Viết lại: .....

272 57:26

第二，**长期来看**更便宜。

Dì-èr, **chángqī lái kàn** gèng piányi.

Thứ hai, **về lâu dài** thì rẻ hơn.

Viết lại: .....

273 57:41

我每周都跟家里**视频**。

Wǒ měi zhōu dōu gēn jiālǐ **shìpín**.

Tuần nào con cũng **gọi video** về nhà.

Viết lại: .....

274 57:54

机票钱**我出**，你们别担心。

Jīpiào qián **wǒ chū**, nǐmen bié dānxīn.

Tiền vé máy bay **con trả**, bố mẹ đừng lo.

Viết lại: .....

275 58:09

新的**省电**多了。

Xīn de **shěng diàn** duō le.

Cái mới **tiết kiệm điện** hơn nhiều.

Viết lại: .....

276 58:20

我**一步一步**教您，很简单的。

Wǒ **yí bù yí bù** jiāo nín, hěn jiǎndān de.

Con dạy bố **từng bước**, dễ lắm.

Viết lại: .....

277 58:34

我算过了，**很划算**。

Wǒ suàn guo le, **hěn huásuàn**.

Mình tính rồi, **rất có lời**.

Viết lại: .....

278 58:45

你也来**学中文**吧。

Nǐ yě lái **xué Zhōngwén** ba.

Bạn cũng **học tiếng Trung** đi.

Viết lại: .....

279 58:56

咱们**一起改**，好吗？

Zánmen **yìqǐ gǎi**, hǎo ma?

Mình **cùng nhau thay đổi** nhé.

Viết lại: .....

280 59:07

大家**各让一点儿**。

Dàjiā **gè ràng yìdiǎnr**.

Mọi người mỗi bên **nhường một chút** nhé.

Viết lại: .....

281 59:18
这样做有很多**好处**。
Zhèyàng zuò yǒu hěn duō **hǎochù**.
Làm vậy có rất nhiều **lợi ích**.
Viết lại:

282 59:30
你们就让我**试一年**。
Nǐmen jiù ràng wǒ **shì yì nián**.
Bố mẹ cứ để con **thử một năm** thôi.
Viết lại:

283 59:41
抽烟对身体**伤害**很大。
Chōuyān duì shēntǐ **shānghài** hěn dà.
Hút thuốc **hại** sức khỏe lắm.
Viết lại:

284 59:54
这样吧，咱们**一人一半**。
Zhèyàng ba, zánmen **yì rén yíbàn**.
Thế này đi, mình **chia đôi**.
Viết lại:

285 1:00:06
那咱们就这么**说定了**。
Nà zánmen jiù zhème **shuō dìng le**.
Vậy mình **chốt** như thế nhé.
Viết lại:

286 1:00:18
不做的话，以后会**后悔**的。
Bú zuò dehuà, yǐhòu huì **hòuhuǐ** de.
Không làm thì sau này sẽ **hối hận** đấy.
Viết lại:

287 1:00:32

你这么厉害，**肯定没问题**。

Nǐ zhème lìhai, **kěndìng méi wèntí**.

Bạn giỏi thế, **chắc chắn làm được**.

Viết lại: .....

288 1:00:45

我的工资低于**市场水平**。

Wǒ de gōngzī dīyú **shìchǎng shuǐpíng**.

Lương em đang thấp hơn **mặt bằng thị trường**.

Viết lại: .....

289 1:00:59

算下来每天不到五块钱。

Suàn xiàlái měi tiān bú dào wǔ kuài qián.

Tính ra mỗi ngày chưa đến năm tệ.

Viết lại: .....

290 1:01:12

一个月后我们**再看效果**。

Yí ge yuè hòu wǒmen **zài kàn xiàoguǒ**.

Một tháng sau mình **xem lại kết quả**.

Viết lại: .....

291 1:01:25

我有**三个理由**。

Wǒ yǒu **sān ge lǐyóu**.

Mình có **ba lý do**.

Viết lại: .....

292 1:01:35

很多人都这么做，**效果**很好。

Hěn duō rén dōu zhème zuò, **xiàoguǒ** hěn hǎo.

Nhiều người làm vậy rồi, **hiệu quả** rất tốt.

Viết lại: .....

293 1:01:49
我是把你**当好朋友**才说的。
Wǒ shì bǎ nǐ **dàng hǎo péngyou** cái shuō de.
Mình **coi bạn là bạn thân** mới nói đấy.
Viết lại:

294 1:02:02
我们可以先在一家**分店**试试。
Wǒmen kěyǐ xiān zài yì jiā **fēndiàn** shìshi.
Mình có thể thử ở một **chi nhánh** trước.
Viết lại:

295 1:02:15
什么时候**改主意**了就告诉我。
Shénme shíhou **gǎi zhǔyi** le jiù gàosu wǒ.
Lúc nào **đổi ý** thì cứ nói với mình.
Viết lại:

296 1:02:29
第一，能**节省时间**。
Dì-yī, néng **jiéshěng shíjiān**.
Thứ nhất là **tiết kiệm thời gian**.
Viết lại:

297 1:02:42
你想想，又不**吃亏**。
Nǐ xiǎngxiang, yòu bù **chīkuī**.
Bạn nghĩ thử xem, có **thiệt** gì đâu.
Viết lại:

298 1:02:54
现在做**正是时候**。
Xiànzài zuò **zhèng shì shíhou**.
Bây giờ làm là **đúng lúc nhất**.
Viết lại:

299 1:03:06
你**换位思考**一下。
Nǐ **huànwèi sīkǎo** yíxià.
Bạn thử **đặt mình vào vị trí người khác** xem.
Viết lại:

300 1:03:18
你还是去看看医生吧，**别硬撑**了。
Nǐ háishi qù kànkan yīshēng ba, **bié yìng chēng** le.
Bạn nên đi khám đi, **đừng cố** nữa.
Viết lại:

301 1:03:33
优惠只到这个**月底**。
Yōuhuì zhǐ dào zhège **yuèdǐ**.
Ưu đãi chỉ đến **cuối tháng** này thôi.
Viết lại:

302 1:03:46
说服别人要有**耐心**。
Shuōfú biérén yào yǒu **nàixīn**.
Thuyết phục người khác phải **kiên nhẫn**.
Viết lại:

303 1:03:58
试一次又**没什么损失**。
Shì yí cì yòu **méi shénme sǔnshī**.
Thử một lần cũng **chẳng mất gì**.
Viết lại:

304 1:04:11
我准备了**详细的数据**。
Wǒ zhǔnbèi le **xiángxì de shùjù**.
Em đã chuẩn bị **số liệu chi tiết**.
Viết lại:

305 1:04:22

我保证**效率**不会降低。

Wǒ bǎozhèng **xiàolǜ** bú huì jiàngdī.

Em đảm bảo **hiệu suất** sẽ không giảm.

Viết lại: .....

306 1:04:34

不满意**随时可以取消**。

Bù mǎnyì **suíshí kěyǐ qǔxiāo**.

Không hài lòng có thể **hủy bất cứ lúc nào**.

Viết lại: .....

307 1:04:47

我把资料发给您**参考**。

Wǒ bǎ zīliào fā gěi nín **cānkǎo**.

Em gửi tài liệu để anh **tham khảo** thêm.

Viết lại: .....

308 1:05:00

再等下去**价格又要涨**了。

Zài děng xiàqù **jiàgé yòu yào zhǎng** le.

Đợi thêm nữa **giá lại tăng** đấy.

Viết lại: .....

309 1:05:14

搬出去住能锻炼我**独立**。

Bān chūqù zhù néng duànliàn wǒ **dúlì**.

Dọn ra ngoài ở sẽ giúp con **tự lập** hơn.

Viết lại: .....

310 1:05:28

这个项目**让我来负责**吧。

Zhège xiàngmù **ràng wǒ lái fùzé** ba.

Dự án này anh **để em phụ trách** nhé.

Viết lại: .....

311 1:05:40
那些广告都是**夸大宣传**。
Nàxiē guǎnggào dōu shì **kuādà xuānchuán**.
Mấy quảng cáo đó toàn **quảng cáo phóng đại**.

Viết lại: .....

312 1:05:54
老板**同意**让我们试试了。
Lǎobǎn **tóngyì** ràng wǒmen shìshi le.
Sếp **đồng ý** cho bọn mình làm thử rồi.

Viết lại: .....

313 1:06:07
合同上写得很清楚，您放心。
Hétong shang xiě de hěn qīngchu, nín fàngxīn.
Hợp đồng ghi rõ ràng, anh yên tâm.

Viết lại: .....

314 1:06:21
我一个人去没意思，你**陪我**吧。
Wǒ yí ge rén qù méi yìsi, nǐ **péi wǒ** ba.
Mình đi một mình chán lắm, bạn **đi với mình** nhé.

Viết lại: .....

315 1:06:36
您可以看看其他顾客的**评价**。
Nín kěyǐ kànkan qítā gùkè de **píngjià**.
Anh chị có thể xem **đánh giá** của khách khác.

Viết lại: .....

316 1:06:49
对手都在做，我们不做就**落后**了。
Duìshǒu dōu zài zuò, wǒmen bú zuò jiù **luòhòu** le.
Đối thủ đều làm rồi, mình không làm sẽ **tụt lại**.

Viết lại: .....

317 骑电动车要**戴头盔**。
1:07:06
Qí diàndòngchē yào **dài tóukuī**.
Đi xe đạp điện phải **đội mũ bảo hiểm**.

Viết lại: .....

318 说话算话，不许**反悔**。
1:07:19
Shuōhuà suàn huà, bù xǔ **fǎnhuǐ**.
Đã nói là giữ lời, không được **đổi ý**.

Viết lại: .....

319 爸妈，让我**出国留学**吧。
1:07:33
Bà mā, ràng wǒ **chūguó liúxué** ba.
Bố mẹ ơi, cho con **đi du học** nhé.

Viết lại: .....

320 我保证每天自己**遛它**。
1:07:46
Wǒ bǎozhèng měi tiān zìjǐ **liù tā**.
Con hứa ngày nào cũng tự **dắt nó đi dạo**.

Viết lại: .....

321 我们**拉钩**，谁也不许变。
1:07:59
Wǒmen **lāgōu**, shéi yě bù xǔ biàn.
Mình **ngoắc tay**, không ai được thay đổi.

Viết lại: .....

322 **照你说的**，先试一个月。
1:08:12
Zhào nǐ shuō de, xiān shì yí ge yuè.
Theo ý bạn, thử một tháng trước xem.

Viết lại: .....

两块肉 — liǎng kuài ròu — hai miếng thịt
câu 323

太少了 — tài shǎo le — ít quá
câu 324

差评 — chàpíng — đánh giá xấu
câu 325

吃腻了 — chī nì le — ăn ngán
câu 326

越做越差 — yuè zuò yuè chà — càng làm càng tệ
câu 327

小点声 — xiǎo diǎn shēng — nhỏ tiếng lại
câu 328

剪短 — jiǎn duǎn — cắt ngắn
câu 329

有理有据 — Yǒulǐ yǒujù — Có lý có cứ
câu 330

好几次 — hǎo jǐ cì — mấy lần
câu 331

物业 — wùyè — ban quản lý
câu 332

楼道 — lóudào — hành lang
câu 333

水管 — shuǐguǎn — đường ống nước
câu 334

爬楼梯 — pá lóutī — leo cầu thang
câu 335

油都黑了 — yóu dōu hēi le — đen hết rồi
câu 336

逼我办卡 — bī wǒ bàn kǎ — ép tôi làm thẻ
câu 337

有点吵 — yǒudiǎn chǎo — hơi ồn
câu 338

没人接 — méi rén jiē — không ai nghe
câu 339

留意 — liúyì — chú ý — 留 意
câu 340

提前通知 — tíqián tōngzhī — thông báo trước — 提 前 通 知
câu 341

负责人 — fùzérén — người phụ trách — 负 责 人
câu 342

马虎 — mǎhu — qua loa — 马 虎
câu 343

弄脏 — nòng zāng — làm bẩn — 弄 脏
câu 344

请了一天假 — qǐng le yì tiān jià — xin nghỉ một ngày — 请 了 一 天 假
câu 345

失望 — shīwàng — thất vọng — 失 望
câu 346

小区 — xiǎoqū — khu chung cư — 小 区
câu 347

又坏了 — yòu huài le — lại hỏng — 又 坏 了
câu 348

推来推去 — tuī lái tuī qù — đẩy qua đẩy lại — 推 来 推 去
câu 349

高空抛物 — gāokōng pāowù — ném đồ từ trên cao — 高 空 抛 物
câu 350

提醒一下 — tíxǐng yíxià — nhắc một chút — 提 醒 一 下
câu 351

洒出来 — sǎ chūlái — đổ ra — 洒 出 来
câu 352

才到 — cái dào — mới đến — 才 到
câu 353

有点硬 — yǒudiǎn yìng — hơi cứng — 有 点 硬
câu 354

尊重我 — zūnzhòng wǒ — tôn trọng tôi — 尊 重 我
câu 355

没人来修 — méi rén lái xiū — chưa ai đến sửa — 没 人 来 修
câu 356

老化 — **lǎohuà** — do cũ
câu 357

处理好 — **chǔlǐ hǎo** — xử lý xong
câu 358

还在唱歌 — **hái zài chànggē** — vẫn còn hát
câu 359

昨天剩的 — **zuótiān shèng de** — đồ hôm qua còn thừa
câu 360

推荐 — **tuījiàn** — giới thiệu
câu 361

处理方案 — **chǔlǐ fāng'àn** — phương án xử lý
câu 362

保持安静 — **bǎochí ānjìng** — giữ yên lặng
câu 363

门口 — **ménkǒu** — trước cửa
câu 364

还在路上 — **hái zài lù shang** — vẫn đang trên đường
câu 365

太过分了 — **tài guòfèn le** — quá đáng
câu 366

开通 — **kāitōng** — đăng ký
câu 367

解决办法 — **jiějué bànfǎ** — hướng giải quyết
câu 368

赔了 — **péi le** — đền
câu 369

过道都堵了 — **guòdào dōu dǔ le** — chắn hết cả lối đi
câu 370

电费 — **Diànfèi** — Tiền điện
câu 371

323 1:08:35
说是红烧肉，就**两块肉**。
Shuō shì hóngshāoròu, jiù **liǎng kuài ròu**.
Gọi là thịt kho mà chỉ có **hai miếng thịt**.
Viết lại:

324 1:08:49
给我打的**太少了**，全是菜叶。
Gěi wǒ dǎ de **tài shǎo le**, quán shì càiyè.
Múc cho tôi **ít quá**, toàn lá rau.
Viết lại:

325 1:09:04
我给了一星**差评**。
Wǒ gěi le yì xīng **chàpíng**.
Tôi đã **đánh giá xấu** một sao.
Viết lại:

326 1:09:15
这个菜天天都有，早就**吃腻了**。
Zhège cài tiāntiān dōu yǒu, zǎo jiù **chī nì le**.
Món này ngày nào cũng có, **ăn ngán** lắm rồi.
Viết lại:

327 1:09:30
老店了，可**越做越差**。
Lǎo diàn le, kě **yuè zuò yuè chà**.
Quán lâu năm rồi, mà **càng làm càng tệ**.
Viết lại:

328 1:09:44
阿姨们，能不能**小点声**？
Āyímen, néng bu néng **xiǎo diǎn shēng**?
Các cô ơi, có thể **nhỏ tiếng lại** không?
Viết lại:

329 1:09:58
我只说**剪短**一点儿的。
Wǒ zhǐ shuō **jiǎn duǎn** yìdiǎnr de.
Tôi chỉ bảo **cắt ngắn** một chút thôi mà.

Viết lại: .....

330 1:10:09
有理有据，别人才会听。
Yǒulǐ yǒujù, biérén cái huì tīng.
Có lý có cứ thì người ta mới nghe.

Viết lại: .....

331 1:10:24
说了**好几次**了，还是这样。
Shuō le **hǎo jǐ cì** le, háishi zhèyàng.
Nói **mấy lần** rồi mà vẫn vậy.

Viết lại: .....

332 1:10:36
再这样我只能找**物业**了。
Zài zhèyàng wǒ zhǐ néng zhǎo **wùyè** le.
Còn như vậy nữa thì tôi đành báo **ban quản lý**.

Viết lại: .....

333 1:10:50
谁把垃圾袋放在**楼道**里了？
Shéi bǎ lājīdài fàng zài **lóudào** lǐ le?
Ai để túi rác ở **hành lang** thế này?

Viết lại: .....

334 1:11:03
您检查一下自家的**水管**吧。
Nín jiǎnchá yíxià zìjiā de **shuǐguǎn** ba.
Anh kiểm tra **đường ống nước** nhà anh giúp.

Viết lại: .....

335 1:11:16
我住十八楼，**爬楼梯**太累了。
Wǒ zhù shíbā lóu, **pá lóutī** tài lèi le.
Tôi ở tầng mười tám, **leo cầu thang** mệt lắm.
Viết lại:

336 1:11:31
炸东西的**油都黑了**还在用?
Zhá dōngxi de **yóu dōu hēi le** hái zài yòng?
Dầu chiên **đen hết rồi** mà vẫn còn dùng à?
Viết lại:

337 1:11:45
一直**逼我办卡**，我很不舒服。
Yìzhí **bī wǒ bàn kǎ**, wǒ hěn bù shūfu.
Cứ **ép tôi làm thẻ**, tôi rất khó chịu.
Viết lại:

338 1:11:59
昨晚您家**有点吵**。
Zuówǎn nín jiā **yǒudiǎn chǎo**.
Tối qua nhà anh **hơi ồn**.
Viết lại:

339 1:12:10
给他打了三个电话都**没人接**。
Gěi tā dǎ le sān ge diànhuà dōu **méi rén jiē**.
Gọi cho anh ta ba cuộc mà **không ai nghe**.
Viết lại:

340 1:12:24
下次麻烦您多**留意**。
Xià cì máfan nín duō **liúyì**.
Lần sau phiền anh **chú ý** giúp.
Viết lại:

341 1:12:35
停水也不**提前通知**。
Tíng shuǐ yě bù **tíqián tōngzhī**.
Cắt nước mà cũng không **thông báo trước**.
Viết lại:

342 1:12:48
我要找你们的**负责人**。
Wǒ yào zhǎo nǐmen de **fùzérén**.
Tôi muốn gặp **người phụ trách** của các anh.
Viết lại:

343 1:13:00
这事很严重，不能**马虎**。
Zhè shì hěn yánzhòng, bù néng **mǎhu**.
Chuyện này rất nghiêm trọng, không thể **qua loa**.
Viết lại:

344 1:13:14
您把我家地板**弄脏**了。
Nín bǎ wǒ jiā dìbǎn **nòng zāng** le.
Anh **làm bẩn** hết sàn nhà tôi rồi.
Viết lại:

345 1:13:26
我**请了一天假**在家等。
Wǒ **qǐng le yì tiān jià** zài jiā děng.
Tôi **xin nghỉ một ngày** ở nhà chờ.
Viết lại:

346 1:13:38
这种服务真让人**失望**。
Zhè zhǒng fúwù zhēn ràng rén **shīwàng**.
Dịch vụ thế này thật khiến người ta **thất vọng**.
Viết lại:

347 最近小区里老丢自行车。
1:13:51
Zuìjìn **xiǎoqū** lǐ lǎo diū zìxíngchē.
Gần đây trong **khu chung cư** hay mất xe đạp.

Viết lại: .....

348 昨天刚修好，今天又坏了。
1:14:04
Zuótiān gāng xiū hǎo, jīntiān **yòu huài le**.
Hôm qua vừa sửa xong, hôm nay **lại hỏng**.

Viết lại: .....

349 你们推来推去，没人负责。
1:14:19
Nǐmen **tuī lái tuī qù**, méi rén fùzé.
Các anh **đẩy qua đẩy lại**, không ai chịu trách nhiệm.

Viết lại: .....

350 千万别高空抛物，太危险了。
1:14:33
Qiānwàn bié **gāokōng pāowù**, tài wēixiǎn le.
Tuyệt đối đừng **ném đồ từ trên cao**, nguy hiểm lắm.

Viết lại: .....

351 我不想闹僵，就是提醒一下。
1:14:48
Wǒ bù xiǎng nào jiāng, jiùshì **tíxǐng yíxià**.
Tôi không muốn làm căng, chỉ **nhắc một chút** thôi.

Viết lại: .....

352 汤都洒出来了。
1:15:03
Tāng dōu **sǎ chūlái** le.
Canh **đổ ra** hết rồi.

Viết lại: .....

353 1:15:14
师傅约好九点，十一点**才到**。
Shīfu yuē hǎo jiǔ diǎn, shíyī diǎn **cái dào**.
Thợ hẹn chín giờ mà mười một giờ **mới đến**.
Viết lại:

354 1:15:27
阿姨，今天食堂的米饭**有点硬**。
Āyí, jīntiān shítáng de mǐfàn **yǒudiǎn yìng**.
Cô ơi, hôm nay cơm căng tin **hơi cứng**.
Viết lại:

355 1:15:42
我好好跟您说，也请您**尊重我**。
Wǒ hǎohāo gēn nín shuō, yě qǐng nín **zūnzhòng wǒ**.
Tôi nói chuyện tử tế với anh, mong anh **tôn trọng tôi**.
Viết lại:

356 1:15:58
我说了一个星期了，还**没人来修**。
Wǒ shuō le yí ge xīngqī le, hái **méi rén lái xiū**.
Tôi báo một tuần rồi mà **chưa ai đến sửa**.
Viết lại:

357 1:16:12
东西是**老化**坏的，不是我弄坏的。
Dōngxi shì **lǎohuà** huài de, bú shì wǒ nònghuài de.
Đồ hỏng là **do cũ**, không phải tôi làm hỏng.
Viết lại:

358 1:16:27
什么时候能**处理好**？
Shénme shíhou néng **chǔlǐ hǎo**?
Khi nào thì **xử lý xong**?
Viết lại:

359 1:16:39

半夜十二点了**还在唱歌**。

Bànyè shí'èr diǎn le **hái zài chànggē**.

Mười hai giờ đêm rồi mà **vẫn còn hát**.

Viết lại: .....

360 1:16:52

这包子好像是**昨天剩的**。

Zhè bāozi hǎoxiàng shì **zuótiān shèng de**.

Bánh bao này hình như là **đồ hôm qua còn thừa**.

Viết lại: .....

361 1:17:06

我不会再**推荐**给朋友了。

Wǒ bú huì zài **tuījiàn** gěi péngyou le.

Tôi sẽ không **giới thiệu** cho bạn bè nữa.

Viết lại: .....

362 1:17:18

好，这个**处理方案**我接受。

Hǎo, zhège **chǔlǐ fāng'àn** wǒ jiēshòu.

Được, **phương án xử lý** này tôi chấp nhận.

Viết lại: .....

363 1:17:33

晚上十点以后请**保持安静**。

Wǎnshang shí diǎn yǐhòu qǐng **bǎochí ānjìng**.

Sau mười giờ tối xin **giữ yên lặng**.

Viết lại: .....

364 1:17:47

您家的狗在我**门口**拉便便。

Nín jiā de gǒu zài wǒ **ménkǒu** lā biànbian.

Chó nhà chị đi vệ sinh **trước cửa** nhà tôi.

Viết lại: .....

365 1:18:01

快递一个星期了**还在路上**。

Kuàidì yí ge xīngqī le **hái zài lù shang**.

Hàng chuyển phát một tuần rồi **vẫn đang trên đường**.

Viết lại: .....

366 1:18:15

三个小时才送到，**太过分了**。

Sān ge xiǎoshí cái sòngdào, **tài guòfèn le**.

Ba tiếng mới giao tới, **quá đáng** thật.

Viết lại: .....

367 1:18:30

这个业务我从来没**开通**过。

Zhège yèwù wǒ cónglái méi **kāitōng** guo.

Dịch vụ này tôi chưa từng **đăng ký**.

Viết lại: .....

368 1:18:44

我需要一个具体的**解决办法**。

Wǒ xūyào yí ge jùtǐ de **jiějué bànfǎ**.

Tôi cần một **hướng giải quyết** cụ thể.

Viết lại: .....

369 1:18:56

商家只**赔了**一张五块的券。

Shāngjiā zhǐ **péi le** yì zhāng wǔ kuài de quàn.

Quán chỉ **đền** một phiếu giảm giá năm tệ thôi.

Viết lại: .....

370 1:19:10

自行车把**过道都堵了**。

Zìxíngchē bǎ **guòdào dōu dǔ le**.

Xe đạp **chắn hết cả lối đi**.

Viết lại: .....

371

1:19:23

电费怎么算得这么贵?

Diànfèi zěnme suàn de zhème guì?

Tiền điện sao tính đắt vậy?

Viết lại:

批评过 — câu 372
pīpíng guo
nhắc nhở

下班时间 — câu 373
Xiàbān shíjiān
Ngoài giờ làm việc

道歉 — câu 374
dàoqiàn
xin lỗi

替我儿子 — câu 375
tì wǒ érzi
thay mặt con trai

怎么了 — câu 376
zěnme le
có chuyện gì

应该的 — câu 377
yīnggāi de
đương nhiên

听完再说 — câu 378
tīng wán zài shuō
nghe xong rồi nói

没洗 — câu 379
méi xǐ
chưa rửa

分工没分清楚 — câu 380
fēngōng méi fēn qīngchu
phân công chưa rõ rà…

别吵了 — câu 381
bié chǎo le
đừng cãi nhau nữa

好好聊聊 — câu 382
hǎohāo liáoliao
nói chuyện đàng hoàng

讲完 — câu 383
jiǎngwán
nói hết

解开 — câu 384
jiěkāi
gỡ ra

卫生的事 — câu 385
wèishēng de shì
chuyện vệ sinh

疼我 — câu 386
téng wǒ
thương con

说在前头 — câu 387
shuō zài qiántou
Nói rõ trước

只顾着自己 — câu 388
zhǐ gùzhe zìjǐ
chỉ nghĩ cho bản thân

戴耳机 dài ěrjī
đeo tai nghe
câu 389

做得不对 zuò de bú duì
làm không đúng
câu 390

过不去的坎 guò bu qù de kǎn
không vượt qua được
câu 391

全家一起商量 quánjiā yìqǐ shāngliang
cả nhà cùng bàn bạc
câu 392

这次我来 zhè cì wǒ lái
lần này để em lo
câu 393

针对 zhēnduì
nhắm vào
câu 394

通过别人传话 tōngguò biérén chuánhuà
nhờ người khác nói l…
câu 395

两全其美 liǎngquán-qíměi
vẹn cả đôi đường
câu 396

轮流 lúnliú
thay phiên
câu 397

没你想得那么复杂 méi nǐ xiǎng de nàme fùzá
không phức…
câu 398

跟老人商量 gēn lǎorén shāngliang
bàn với ông bà
câu 399

翻我手机 fān wǒ shǒujī
lục điện thoại
câu 400

承担 chéngdān
chịu trách nhiệm
câu 401

不理你 bù lǐ nǐ
lơ bạn
câu 402

合作愉快 hézuò yúkuài
hợp tác vui vẻ
câu 403

二十六度 èrshíliù dù
hai mươi sáu độ
câu 404

聊天记录 liáotiān jìlù
lịch sử tin nhắn
câu 405

开口 **kāikǒu** mở lời
câu 406

直接沟通 **zhíjiē gōutōng** trao đổi trực tiếp
câu 407

协调 **xiétiáo** điều phối
câu 408

能接受 **néng jiēshòu** chấp nhận được
câu 409

摔东西 **shuāi dōngxi** đập đồ
câu 410

自己的道理 **zìjǐ de dàolǐ** cái lý của mình
câu 411

自己的空间 **zìjǐ de kōngjiān** không gian riêng
câu 412

找人来换 **zhǎo rén lái huàn** gọi người đến thay
câu 413

重新做好 **chóngxīn zuò hǎo** làm lại xong
câu 414

找借口 **zhǎo jièkǒu** viện cớ
câu 415

亲自 **qīnzì** tự mình
câu 416

说话的方式 **shuōhuà de fāngshì** cách nói chuyện
câu 417

改正的机会 **gǎizhèng de jīhuì** cơ hội sửa sai
câu 418

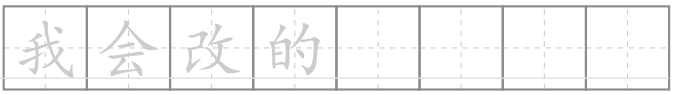
摆出来谈 **bǎi chūlái tán** bày ra mà nói
câu 419

较劲 **jiàojìn** so đo
câu 420

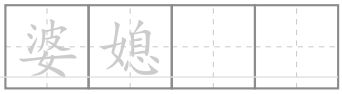
一面之词 **yímiàn zhī cí** lời một phía
câu 421

道个歉 **dào ge qiàn** xin lỗi
câu 422

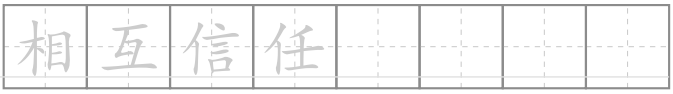
我会改的 **wǒ huì gǎi de**
mình sẽ sửa
câu 424



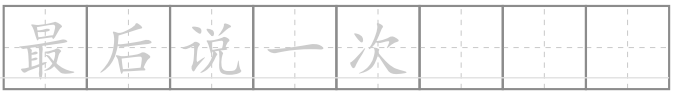
婆媳 **Póxí**
Mẹ chồng nàng dâu
câu 425



相互信任 **Xiānghù xìnrèn**
Tin tưởng nhau
câu 426



最后说一次 **zuìhòu shuō yí cì**
nói một lần cuối
câu 427



372 1:19:44
我已经**批评过**他了，不会有下次。
Wǒ yǐjīng **pīpíng guo** tā le, bú huì yǒu xià cì.
Tôi đã **nhắc nhở** cháu rồi, sẽ không có lần sau.

Viết lại:

373 1:19:59
下班时间，请别给我发工作消息。
Xiàbān shíjiān, qǐng bié gěi wǒ fā gōngzuò xiāoxi.
Ngoài giờ làm việc, xin đừng nhắn việc cho em.

Viết lại:

374 1:20:15
你先跟哥哥**道歉**，哥哥也跟你**道歉**。
Nǐ xiān gēn gēge **dàoqiàn**, gēge yě gēn nǐ **dàoqiàn**.
Em **xin lỗi** anh trước, anh cũng **xin lỗi** em.

Viết lại:

375 1:20:31
我**替我儿子**给您道个歉。
Wǒ **tì wǒ érzi** gěi nín dào ge qiàn.
Tôi **thay mặt con trai** xin lỗi chị.

Viết lại:

376 1:20:44
张哥，你跟小王**怎么了**？
Zhāng gē, nǐ gēn Xiǎo Wáng **zěnme le**?
Anh Trương, anh với Tiểu Vương **có chuyện gì** vậy?

Viết lại:

377 1:20:57
你生我的气也是**应该的**。
Nǐ shēng wǒ de qì yě shì **yīnggāi de**.
Bạn giận mình cũng là **đương nhiên**.

Viết lại:

378 1:21:09

哥哥先说，妹妹**听完再说**。

Gēge xiān shuō, mèimei **tīng wán zài shuō**.

Anh trai nói trước, em gái **nghe xong rồi nói**.

Viết lại: .....

379 1:21:24

碗筷放了好几天都**没洗**。

Wǎnkuài fàng le hǎo jǐ tiān dōu **méi xǐ**.

Bát đũa để mấy ngày rồi **chưa rửa**.

Viết lại: .....

380 1:21:38

这件事是**分工没分清楚**。

Zhè jiàn shì shì **fēngōng méi fēn qīngchu**.

Việc này là do **phân công chưa rõ ràng**.

Viết lại: .....

381 1:21:51

你们俩**别吵了**。

Nǐmen liǎ **bié chǎo le**.

Hai đứa **đừng cãi nhau nữa**.

Viết lại: .....

382 1:22:02

有件事我想跟你**好好聊聊**。

Yǒu jiàn shì wǒ xiǎng gēn nǐ **hǎohāo liáoliao**.

Có chuyện mình muốn **nói chuyện đàng hoàng** với bạn.

Viết lại: .....

383 1:22:15

但也希望您听我把话**讲完**。

Dàn yě xīwàng nín tīng wǒ bǎ huà **jiǎngwán**.

Nhưng con cũng mong bố nghe con **nói hết**.

Viết lại: .....

384 1:22:29
误会**解开**了就好。
Wùhuì **jiěkāi** le jiù hǎo.
Hiểu lầm được **gỡ ra** là tốt rồi.

Viết lại: .....

385 1:22:40
最近**卫生的事**，我有点不舒服。
Zuìjìn **wèishēng de shì**, wǒ yǒudiǎn bù shūfu.
Gần đây **chuyện vệ sinh** làm mình hơi khó chịu.

Viết lại: .....

386 1:22:54
妈，我知道您**疼我**，可我长大了。
Mā, wǒ zhīdao nín **téng wǒ**, kě wǒ zhǎngdà le.
Mẹ, con biết mẹ **thương con**, nhưng con lớn rồi.

Viết lại: .....

387 1:23:11
把话**说在前头**，关系才能长久。
Bǎ huà **shuō zài qiántou**, guānxi cái néng chángjiǔ.
Nói rõ trước với nhau thì quan hệ mới bền lâu.

Viết lại: .....

388 1:23:27
当时我**只顾着自己**了。
Dāngshí wǒ **zhǐ gùzhe zìjǐ** le.
Lúc đó mình **chỉ nghĩ cho bản thân**.

Viết lại: .....

389 1:23:40
十一点以后**戴耳机**吧。
Shíyī diǎn yǐhòu **dài ěrjī** ba.
Sau mười một giờ thì **đeo tai nghe** nhé.

Viết lại: .....

390 1:23:53

昨天的事是我**做得不对**。

Zuótiān de shì shì wǒ **zuò de bú duì**.

Chuyện hôm qua là mình **làm không đúng**.

Viết lại: .....

391 1:24:06

一家人没有**过不去的坎**。

Yì jiā rén méiyǒu **guò bu qù de kǎn**.

Người một nhà, không có khúc mắc nào **không vượt qua được**.

Viết lại: .....

392 1:24:20

以后有事**全家一起商量**。

Yǐhòu yǒu shì **quánjiā yìqǐ shāngliang**.

Sau này có chuyện gì **cả nhà cùng bàn bạc**.

Viết lại: .....

393 1:24:34

姐，你辛苦好久了，**这次我来**。

Jiě, nǐ xīnkǔ hǎo jiǔ le, **zhè cì wǒ lái**.

Chị vất vả lâu rồi, **lần này để em lo**.

Viết lại: .....

394 1:24:51

我不是**针对**你。

Wǒ bú shì **zhēnduì** nǐ.

Em không có ý **nhắm vào** chị.

Viết lại: .....

395 1:25:01

别**通过别人传话**，容易误会。

Bié **tōngguò biérén chuánhuà**, róngyì wùhuì.

Đừng **nhờ người khác nói lại**, dễ hiểu lầm.

Viết lại: .....

396 1:25:16
咱们想个**两全其美**的办法。
Zánmen xiǎng ge **liǎngquán-qíměi** de bànfǎ.
Mình nghĩ cách nào **vẹn cả đôi đường** đi.

Viết lại: .....

397 1:25:29
咱们**轮流**来吧。
Zánmen **lúnliú** lái ba.
Mình **thay phiên** nhau làm nhé.

Viết lại: .....

398 1:25:39
其实事情**没你想得那么复杂**。
Qíshí shìqing **méi nǐ xiǎng de nàme fùzá**.
Thật ra mọi chuyện **không phức tạp như bạn nghĩ** đâu.

Viết lại: .....

399 1:25:53
带孩子的事，**跟老人商量**着来。
Dài háizi de shì, **gēn lǎorén shāngliang**zhe lái.
Chuyện nuôi con, mình **bàn với ông bà** nhé.

Viết lại: .....

400 1:26:08
别再**翻我手机**了。
Bié zài **fān wǒ shǒujī** le.
Đừng **lục điện thoại** của anh nữa.

Viết lại: .....

401 1:26:18
这个错误我来**承担**。
Zhège cuòwù wǒ lái **chéngdān**.
Lỗi này em xin **chịu trách nhiệm**.

Viết lại: .....

402 1:26:30

我不是**不理你**，是真没看到消息。

Wǒ bú shì **bù lǐ nǐ**, shì zhēn méi kàndào xiāoxi.

Mình không phải **lơ bạn**, mà thật sự chưa thấy tin nhắn.

Viết lại: .....

403 1:26:46

希望以后**合作愉快**。

Xīwàng yǐhòu **hézuò yúkuài**.

Mong sau này **hợp tác vui vẻ**.

Viết lại: .....

404 1:26:57

空调开**二十六度**，大家都能接受。

Kōngtiáo kāi **èrshíliù dù**, dàjiā dōu néng jiēshòu.

Điều hòa để **hai mươi sáu độ**, ai cũng chịu được.

Viết lại: .....

405 1:27:13

我把**聊天记录**给你看。

Wǒ bǎ **liáotiān jìlù** gěi nǐ kàn.

Mình cho bạn xem **lịch sử tin nhắn**.

Viết lại: .....

406 1:27:25

他不好意思跟你**开口**。

Tā bùhǎoyìsi gēn nǐ **kāikǒu**.

Anh ấy ngại không dám **mở lời** với bạn.

Viết lại: .....

407 1:27:37

有问题咱们**直接沟通**。

Yǒu wèntí zánmen **zhíjiē gōutōng**.

Có vấn đề gì mình **trao đổi trực tiếp**.

Viết lại: .....

408 1:27:50
想请您帮忙**协调**一下。
Xiǎng qǐng nín bāngmáng **xiétiáo** yíxià.
Mong sếp giúp **điều phối** một chút.
Viết lại: .....

409 1:28:02
这个方案你**能接受**吗?
Zhège fāng'àn nǐ **néng jiēshòu** ma?
Phương án này bạn **chấp nhận được** không?
Viết lại: .....

410 1:28:14
再生气也不能**摔东西**。
Zài shēngqì yě bù néng **shuāi dōngxi**.
Giận mấy cũng không được **đập đồ**.
Viết lại: .....

411 1:28:27
每个人都有**自己的道理**。
Měi ge rén dōu yǒu **zìjǐ de dàolǐ**.
Ai cũng có **cái lý của mình**.
Viết lại: .....

412 1:28:40
我需要一点**自己的空间**。
Wǒ xūyào yìdiǎn **zìjǐ de kōngjiān**.
Mình cần một chút **không gian riêng**.
Viết lại: .....

413 1:28:52
您家窗户玻璃我**找人来换**。
Nín jiā chuānghu bōli wǒ **zhǎo rén lái huàn**.
Kính cửa sổ nhà chị, tôi sẽ **gọi người đến thay**.
Viết lại: .....

414 1:29:06
报告我**重新做好**了，您看看。
Bàogào wǒ **chóngxīn zuò hǎo** le, nín kànkan.
Báo cáo em **làm lại xong** rồi, anh xem giúp.
Viết lại: .....

415 1:29:21
我不**找借口**，错了就是错了。
Wǒ bù **zhǎo jièkǒu**, cuò le jiù shì cuò le.
Mình không **viện cớ**, sai là sai.
Viết lại: .....

416 1:29:36
我会**亲自**跟大家解释清楚。
Wǒ huì **qīnzì** gēn dàjiā jiěshì qīngchu.
Mình sẽ **tự mình** giải thích rõ với mọi người.
Viết lại: .....

417 1:29:49
问题就出在**说话的方式**上。
Wèntí jiù chū zài **shuōhuà de fāngshì** shang.
Vấn đề chỉ nằm ở **cách nói chuyện** thôi.
Viết lại: .....

418 1:30:02
希望你给我一个**改正的机会**。
Xīwàng nǐ gěi wǒ yí ge **gǎizhèng de jīhuì**.
Mong bạn cho mình một **cơ hội sửa sai**.
Viết lại: .....

419 1:30:15
你要什么，我要什么，**摆出来谈**。
Nǐ yào shénme, wǒ yào shénme, **bǎi chūlái tán**.
Bạn cần gì, mình cần gì, **bày ra mà nói**.
Viết lại: .....

420 1:30:31
抓大放小，别在小事上**较劲**。
Zhuā dà fàng xiǎo, bié zài xiǎoshì shang **jiàojìn**.
Nắm việc lớn, bỏ qua việc nhỏ, đừng **so đo** chuyện vặt.
Viết lại:

421 1:30:48
别只听**一面之词**。
Bié zhǐ tīng **yímiàn zhī cí**.
Đừng chỉ nghe **lời một phía**.
Viết lại:

422 1:30:59
昨天开会的事，我跟你**道个歉**。
Zuótiān kāihuì de shì, wǒ gēn nǐ **dào ge qiàn**.
Chuyện trong cuộc họp hôm qua, em **xin lỗi** chị.
Viết lại:

423 1:31:13
我可以帮忙，但不是**随叫随到**。
Wǒ kěyǐ bāngmáng, dàn bú shì **suí jiào suí dào**.
Mình có thể giúp, nhưng không phải **gọi là có mặt**.
Viết lại:

424 1:31:29
你尽管说，**我会改的**。
Nǐ jǐnguǎn shuō, **wǒ huì gǎi de**.
Bạn cứ nói, **mình sẽ sửa**.
Viết lại:

425 1:31:41
婆媳之间互相让着点。
Póxí zhī jiān hùxiāng ràngzhe diǎn.
Mẹ chồng nàng dâu nhường nhau một chút.
Viết lại:

426 1:31:54

相互信任就不用查岗。

Xiānghù xìnrèn jiù búyòng chágǎng.

Tin tưởng nhau thì không cần kiểm tra.

Viết lại: .....

427 1:32:08

这件事我**最后说一次**。

Zhè jiàn shì wǒ **zuìhòu shuō yí cì**.

Chuyện này mình **nói một lần cuối** thôi.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 422 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

426 Câu Tiếng Trung Cảm Xúc – Thuyết Phục – Tranh Luận · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/3

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.